CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD XNK BÌNH THẠNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 51/2020/GIL-CBTT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : **Công ty Cổ phần Sản Xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh**
- Mã chứng khoán : GIL
- Địa chỉ trụ sở chính: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Điện thoại : 028.35162288
- Fax : 028-35160118
- Người thực hiện công bố thông tin : **LÊ HÙNG**
  Chức vụ : Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh công bố thông tin Báo cáo thường niên Gilimex 2019.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: https://www.gilimex.com/vi/quan-he-co-dong/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo thường niên 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD XNK BÌNH THẠNH
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

GILIMEX

Địa chỉ : 334A Phan Văn Trị , Phường 11, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028.3 7100 8888 Fax: 028.3516 0118
Email: gilimex@gilimex.com website: www.gilimex.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY 2

II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019 10

III. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ KẾT QUẢ 2019 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2020 18

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2019 21

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY 23

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2019.....44

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin khái quát

Tên Tiếng Việt	:	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH
Tên Tiếng Anh	:	BINH THANH IMPORT EXPORT PRODUCTION AND TRADE JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	GILIMEX

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302181666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 29/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/09/2019.

Vốn điều lệ	:	240,000,000,000 đồng
Vốn đầu tư	:	240,000,000,000 đồng
Địa chỉ	:	334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	:	84 - 28 – 7100 8888
Số fax	:	84 - 28 – 3516 0118
Website	:	www.gilimex.com
Mã cổ phiếu	:	GIL

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh được thành lập theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ Tướng Chính phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản Xuất Kinh doanh Xuất nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công ty cổ phần, có tiền thân là Công ty Cung ứng hàng xuất khẩu Quận Bình Thạnh được thành lập từ năm 1982 theo Quyết định số 39/QĐ-UB ngày 19/03/1982 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27/12/2000, Công ty đã tiến hành Đại hội Cổ đông thành lập Công ty Cổ phần với vốn Điều lệ ban đầu là 12 tỷ đồng. Ngày 29/12/2000, Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 và Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh chính thức hoạt động kể từ ngày 01/01/2001. Đến nay, Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/09/2019 với mã số doanh nghiệp là 0302181666.

Vào ngày 31/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 240,000,000,000 đồng.

2.1. Niêm yết

Ngày 02/01/2002, Cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu thứ 11 được chính thức niêm yết và giao dịch tại Trung Tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) nay là Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : GIL
- Mệnh giá : 10,000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết hiện nay: 24,000,000 cổ phiếu

2.2. Các sự kiện quan trọng

- Vốn Điều lệ ban đầu thành lập : 12,000,000,000 (*Mười hai tỷ*) đồng
- Tháng 8/2001 : Công ty nâng vốn Điều lệ lên 17,000,000,000 (*Mười bảy tỷ*) đồng.
- Năm 2003 : Vốn điều lệ của Công ty là 25,500,000,000 (*Hai mươi lăm tỷ năm trăm triệu*) đồng.
- Năm 2005 : Công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ lên 45,500,000,000 (*Bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu*) đồng để thực hiện Dự án Cao ốc Văn phòng tại số 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Tháng 9/2007 : Để thực hiện Dự án Xí nghiệp may Tại Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty đã huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ lên thành 102,198,810,000 (*Một trăm lẻ hai tỷ một trăm chín mươi tám triệu tám trăm mười ngàn*) đồng.
- Tháng 4/2010 : Công ty chia cổ tức 25% bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2009, tăng Vốn điều lệ từ 102,198,810,000 đồng lên 127,745,880,000 (*Một trăm hai mươi bảy tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn*) đồng.
- Tháng 02/2012 : Phát hành 550,000 cổ phiếu cho cán bộ, nhân viên Công ty, nâng vốn điều lệ Công ty lên thêm 5,500,000,000 đồng thành 133,245,880,000 (*Một trăm ba mươi ba tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn*) đồng.
- Tháng 9/2012 : Phát hành 600,000 cổ phiếu cho cán bộ, nhân viên Công ty, nâng vốn điều lệ Công ty lên 139,245,880,000 (*Một trăm ba mươi chín tỷ hai*

trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn) đồng.

- Tháng 10/2018 : Công ty chia cổ tức 37% bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2017, tăng Vốn điều lệ từ 139,245,880,000 đồng lên 190,758,250,000 (*Một trăm chín mươi tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng.
- Tháng 06/2019 : Công ty chia tổ tức 21% bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2018, tăng Vốn điều lệ từ 190,758,250,000 đồng lên 230,808,010,000 (*Hai trăm ba mươi tỷ tám trăm lẻ tám triệu không trăm mười nghìn*) đồng.
- Tháng 08/2019 : Công ty phát hành 919,199 cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên Công ty, nâng vốn điều lệ Công ty từ 230,808,010,000 đồng lên thành 240,000,000,000 (*Hai trăm bốn mươi tỷ*) đồng.

2.3. Các mốc phát triển

- Tháng 10/2006 : Khởi công xây dựng Cao ốc văn phòng 24C Phan Đăng Lưu, Bình Thạnh, TP.HCM
- Tháng 10/2007 : Khởi công xây dựng Nhà máy may gia dụng tại Khu Công nghiệp – Tiểu Thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Tràng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Tháng 08/2008 : Nhà máy may Thạnh Mỹ hoạt động với tên Công ty TNHH một thành viên Thạnh Mỹ, nay là Công ty TNHH May Thạnh Mỹ
- Tháng 01/2010 : Cao ốc văn phòng Gilimex Building đã hoàn thiện và được đưa vào khai thác
- Quý 01/2011 : Hợp tác với Phong Phú phát triển các nhà máy sản xuất tại Miền Trung
- Tháng 02/2013 : Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Chiếu sáng Thái Bình Dương: Sản xuất Đèn trang trí xuất khẩu
- Tháng 03/2013 : Góp vốn thành lập Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Kim khí Đại Tây Dương: Sản xuất khung kim loại phục vụ cho ngành may gia dụng của Công ty
- Tháng 12/2013 : Chuyển nhượng Công trình Cao ốc văn phòng 24C Phan Đăng Lưu, Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- Tháng 09/2014 : Chuyển trụ sở chính của Công ty về 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tháng 08/2016 : Trở thành cổ đông chiến lược sở hữu 25% cổ phần Công Ty Cổ phần Dệt May Gia Định
- Tháng 10/2018 : Công ty tăng Vốn điều lệ từ 139,245,880,000 đồng lên 190,758,250,000 đồng
- Tháng 06/2019 : Công ty tăng Vốn điều lệ từ 190,758,250,000 đồng lên 230.808.010.000 đồng
- Tháng 08/2019 : Công ty tăng Vốn điều lệ từ 230,808,010,000 đồng lên 240,000,000,000 đồng

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và xuất khẩu hàng may gia dụng.

Địa bàn kinh doanh: Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ.

4. Mô hình quản trị - Tổ chức kinh doanh - Bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị

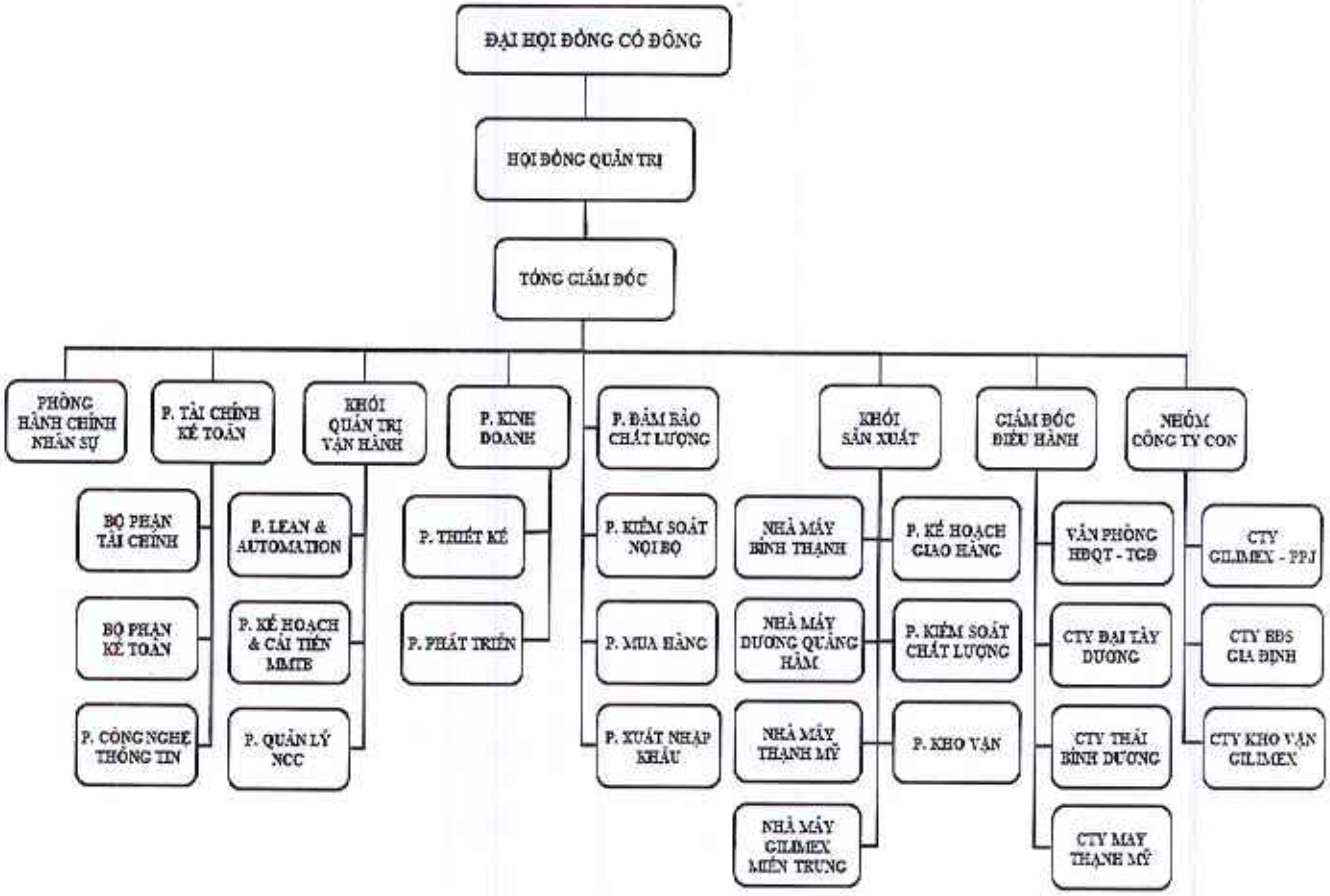
Công ty hoạt động theo mô hình quản lý tập trung với định hướng:

- Hướng về khách hàng;
- Tập trung các chức năng về Tổng Công ty: đàm phán với khách hàng, phát triển sản phẩm, mua hàng, điều phối sản xuất, quản lý chất lượng và nhân sự, quản trị công ty;
- Hiệu quả, linh hoạt, với hao phí thấp nhất, chất lượng bảo đảm và giá thành cạnh tranh nhất.

Lợi ích từ việc áp dụng mô hình quản lý tập trung:

- Tập trung được sức mạnh tài chính;
- Tập trung sức mạnh trong việc đàm phán khách hàng và nhà cung cấp;
- Tinh giảm bộ máy để tận dụng nguồn lực và tiết kiệm chi phí.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



4.3 Các Công ty con và liên kết

4.3.1 Công ty con

Công ty TNHH May Thạnh Mỹ

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh: May hàng gia dụng

Vốn điều lệ: 60,000,000,000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

Địa chỉ: 572 Lê Quang Định, Phường 01, quận Gò Vấp, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà ở, tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản

Vốn điều lệ: 35,000,000,000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

Công ty Cổ phần May Hàng Gia dụng GILIMEX – PPJ

Địa chỉ: 334A Phan Văn trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh: May trang phục, sản xuất trang phục dệt kim, đan, móc, sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc, kinh doanh tơ, xơ, sợi dệt, vải, phụ liệu may mặc, giày dép

Vốn điều lệ: 130,000,000,000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 99.45%

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Chiếu sáng Thái Bình Dương
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngành nghề: Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
Vốn Điều lệ: 20,000,000,000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 99.9%

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Kim khí Đại Tây Dương
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngành nghề: Sản xuất sản phẩm kim loại
Vốn Điều lệ: 20,000,000,000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

Công ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex
Địa chỉ: Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp xã Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngành nghề: Kho vận
Vốn Điều lệ: 100,000,000,000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

4.3.2 Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định
Địa chỉ: 10 - 12 - 14 - 16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh
Ngành nghề: May mặc
Vốn Điều lệ: 627,389,560,000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty GILIMEX: 25%

5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu năm 2020

Ngành hàng: Hàng gia dụng sử dụng vải và vải kết hợp với kim loại, vải kết hợp với nhựa.

Năng suất sản xuất: Tăng bình quân mỗi năm lên 10% so với năm trước.

Đầu tư mở rộng thêm ngành hàng may mặc, may gia dụng sang những vùng có chi phí lao động cạnh tranh (vùng 3 và vùng 4).

Phát triển ngành Bất Động Sản Khu Công Nghiệp và xây dựng Chuỗi Khách Sạn đi kèm phục vụ các Khu Công Nghiệp trong nước.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh với mục tiêu trở thành Nhà sản xuất và cung cấp hàng đầu các sản phẩm gia dụng tại Việt Nam, phục vụ cho nhu cầu tối thiểu của cuộc sống con người. Công ty định hướng hoạt động trong các nhóm ngành nghề chính:

- Hàng may gia dụng và hàng may công nghiệp xuất khẩu;
- Hàng may mặc thời trang, balo, túi xách;
- Các sản phẩm khác từ bông, sơ, vải phục phục cho thị trường nội địa;

- Thiết bị chiếu sáng và sản phẩm kim loại gia dụng/công nghiệp;
- Phát Triển & Kinh doanh Bất Động Sản Khu Công Nghiệp và Chuỗi Khách Sạn phục vụ cho các Khu Công Nghiệp trong nước;

Tiếp tục nghiên cứu và đầu tư các dự án đang triển khai, các dự án tiềm năng khác nhằm khai thác hết thế mạnh hiện có của Công ty;

Mục tiêu doanh số xuất khẩu đến năm 2024 đạt 200 triệu USD.

5.3 Mục tiêu về môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy chuẩn do khách hàng yêu cầu, thực hiện đúng quy định về vệ sinh, an toàn trong lao động, bảo vệ môi trường và các chính sách đối với người lao động. Công ty đã ban hành và luôn cập nhật, truyền đạt đến toàn thể người lao động trong Công ty nhằm thấu hiểu và cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết không sử dụng lao động cưỡng bức và ép buộc lao động trong toàn Công ty;
- Bằng mọi biện pháp ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu các yếu tố tác động đến môi trường như bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị thường xuyên để giảm tiếng ồn, độ rung và khí thải ra môi trường, phân loại và xử lý chất thải đúng quy định;
- Cam kết thực hiện các chế độ chính sách xã hội, thời gian làm việc, bảng lương, bảng chấm công minh bạch, công khai theo luật định;
- Sử dụng năng lượng hiệu quả, sử dụng năng lượng mặt trời cho một số thiết bị điện, thay thế toàn bộ đèn trong nhà máy bằng đèn LED để tiết kiệm điện, tắt điện khi không sử dụng, điều chỉnh máy móc thiết bị ở mức phù hợp để tránh hao phí điện, giảm thiểu lượng khí CO_2 thải ra môi trường gây hiệu ứng nhà kính, ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh để tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên như than đá, dầu mỏ;
- Thực hiện phân loại rác thải, trong đó có rác thải công nghiệp được phân riêng rác thải có thể tái chế để sử dụng lại nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường;
- Phát triển những nhà cung cấp nguyên liệu để từng bước tạo ra sản phẩm mang tính phát triển bền vững bằng cách tận dụng nguyên phụ liệu tái tạo.

6. Các rủi ro đối với Công ty năm 2020

6.1 Rủi ro về thị trường

Với tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, đặc biệt là thị trường Châu Âu, Mỹ và Trung Quốc sau dịch Covid 19, việc xuất nhập khẩu hàng hóa của Công ty qua các thị trường này có thể có nhiều biến động mạnh trong năm 2020/2021.

6.2 Lao động

Ngành sản xuất hàng gia dụng có đặc tính sử dụng nhiều lao động nên khi mở rộng sản xuất kinh doanh cần thời gian để người lao động nâng cao tay nghề; năng suất, lực lượng lao động này thường xuyên biến động nhất là tháng sau Tết Nguyên Đán và khi dịch bệnh bùng phát, gây rủi ro trong việc thiếu hụt công nhân, sản xuất giao hàng không đúng hạn.

6.3 Lương tối thiểu tăng cùng các thay đổi trong chính sách BHXH

Việc tăng lương tối thiểu và các thay đổi trong chính sách BHXH khiến chi phí lương và BHXH tăng, dẫn đến giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng theo, làm giảm sức cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

6.4 Hàng tồn kho

Do đặc thù ngành sử dụng nhiều lao động nên việc dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất giao hàng đúng hạn và duy trì sản xuất đảm bảo việc làm cho công nhân là việc cần thiết, nhưng khi thị trường biến động: đơn hàng giảm, nhu cầu từ khách hàng giảm đột ngột làm tăng rủi ro về tồn kho, gây ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.5 Rủi ro về biến động giá nguyên liệu

Việc biến động giá nguyên liệu như nhựa, vải, thép cũng như tỷ giá biến động làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp.

II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Với 38 năm thành lập và trưởng thành, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty liên tục phát triển song song với việc mở rộng quy mô đầu tư, xây dựng nhà xưởng mới với hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng những quy chuẩn của khách hàng. Doanh số xuất khẩu trực tiếp từ 2 triệu USD trong những năm đầu thành lập đã đạt đến 100,9 triệu USD trong năm 2019, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng với thị trường chính là Châu Âu và Mỹ.

Đến nay, Công ty đã khẳng định được vị trí của mình trước công chúng và nhà đầu tư, là một trong những công ty niêm yết hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi nhuận cao cho cổ đông, tạo công việc làm ổn định và tăng thu nhập cho gần 2000 người lao động của toàn Công ty.

Doanh thu và lợi nhuận hợp nhất của Công ty qua các năm như sau:

CHỈ TIÊU NĂM	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh thu	VNĐ	1,079,255,516,516	1,290,633,771,996	2,169,958,315,664	2,253,630,610,620	2,538,354,874,201
Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	67,232,305,912	80,983,068,060	143,509,276,102	163,147,890,814	160,539,411,824
Cổ tức	%	25	25	47	37	10 - 30

Kết quả hoạt động trong năm:

Trong năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng còn rất nhiều khó khăn trước áp lực giảm giá của khách hàng cùng với những quy định khắt khe về tiêu chuẩn, chất lượng, yêu cầu liên tục cải tiến áp dụng tự động hóa vào sản xuất. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của Ban điều hành cùng tập thể người lao động, Công ty đã không ngừng vượt khó, tích cực đàm phán với khách hàng để gia tăng đơn hàng, tăng doanh thu và lợi nhuận, đặc biệt là tăng tỷ trọng đơn hàng có biên lợi nhuận cao hơn, đáp ứng yêu cầu đơn hàng và những quy định nghiêm ngặt của khách hàng đối với sản phẩm về chất lượng, an toàn, an ninh, trách nhiệm môi trường và xã hội để đạt được những thành quả tích cực trong sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU NĂM	ĐVT	KẾ HOẠCH 2019	THỰC HIỆN 2019	TỶ LỆ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH
Doanh thu	**VNĐ**	1,900,000,000,000	2,538,354,874,201	133.60%
Lợi nhuận sau thuế	**VNĐ**	95,000,000,000	160,539,411,824	168.99%

So với các chỉ tiêu và mục tiêu kế hoạch năm 2019 do Đại hội đồng cổ đông Công ty đề ra thì chỉ tiêu về doanh thu vượt kế hoạch 33.60%, lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch 68.99 %.

Nguyên nhân chính là do song song với việc phát triển sản phẩm và khách hàng, đặc biệt là đơn hàng của khách hàng Mỹ gia tăng thì việc tổ chức lại mua hàng hiệu quả, tìm nhà cung cấp có giá cạnh tranh hơn, cải tổ lại các phòng ban trong Công ty theo hướng cắt

giảm chi phí, tiết kiệm, giảm hao hụt nguyên phụ liệu trong sản xuất, tăng năng suất lao động đã làm gia tăng hiệu quả hoạt động trong toàn hệ thống.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Họ và tên : LÊ HÙNG
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh
Số cổ phần nắm giữ : 2,927,668 cổ phiếu phổ thông GIL - chiếm tỷ lệ 12.20% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

Kế toán trưởng

Họ và tên : NGUYỄN THỊ MINH HIẾU
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán
Số cổ phần nắm giữ : 126,173 cổ phiếu phổ thông GIL - chiếm tỷ lệ 0.53% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

2.2. Những thay đổi trong Ban Tổng Giám đốc: Không có

2.3. Số lượng CBCNV của Công ty

Tổng số lượng CBCNV kể cả Công ty hợp nhất trong Báo cáo tài chính năm 2019 là 1,994 người.

2.4. Các chính sách của Công ty đối với người lao động

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách theo Luật định đối với người lao động. Ngoài ra Công ty còn:

- Hỗ trợ chi phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi gửi trẻ, mẫu giáo, lao động nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, trợ cấp nhà trọ, phụ cấp cơm trưa, thâm niên;
- Thực hiện chế độ nghỉ mát hàng năm cho người lao động;
- Trang bị đồng phục, đầy đủ bảo hộ lao động, đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất;
- Mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể người lao động;
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động;
- Cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, tạo không khí thoáng mát, môi trường làm việc tốt cho công nhân sản xuất như: chỉnh trang lại các xưởng may, lắp hệ thống làm mát trong xưởng;
- Phát động các phong trào thi đua thúc đẩy tăng năng suất, nâng cao thu nhập cho người lao động;
- Khen thưởng cho các tập thể, cá nhân lao động giỏi, xuất sắc và thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho toàn thể người lao động vào dịp cuối năm - Năm 2019 người lao động được thưởng từ 2 tháng đến 2,8 tháng lương bình quân;
- Cùng với công đoàn cơ sở và phối hợp với công đoàn cấp trên, tổ chức các hoạt động thể thao, hội thi văn nghệ nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân. Đồng thời, nhân dịp Tết Kỷ Hợi, tổ chức chăm lo cho công nhân nghèo, công nhân không về quê để động viên công nhân sau một năm làm việc;

Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động: đã điều chỉnh tăng lương tối thiểu phù hợp với quy định của Nhà nước.

2.5. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Công tác đào tạo nhân lực là một hoạt động xuyên suốt quá trình hoạt động và phát triển của Công ty, đây cũng là một trong những mục tiêu phát triển của công ty. Trong năm 2019, công ty đã tiến hành đào tạo được nhiều vị trí từ công nhân, nhân viên lên Tổ trưởng/Nhóm trưởng, và các vị trí Nhóm trưởng/Tổ trưởng giữ các chức Phó Kho, Phó Quản đốc, Giám Đốc nghiệp vụ.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Trong năm 2019, ngoài việc tập trung chỉnh trang, đầu tư máy móc thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất các nhà máy hiện có, Công ty lên kế hoạch dự án mở rộng hệ thống kho bãi, mở rộng nhà máy gia tăng công suất để đáp ứng nhu cầu đơn hàng ngày càng tăng, mục tiêu tăng trưởng trung và dài hạn của Công ty.

4. Tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	1,842,964,590,304	1,898,449,368,010	3.01%
Doanh thu thuần	2,253,630,610,620	2,538,354,874,201	12.63%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	204,485,531,199	195,921,971,146	-4.19%
Lợi nhuận khác	2,429,572,251	14,982,342,066	516.67%
Lợi nhuận trước thuế	206,915,103,450	210,904,313,212	1.93%
Lợi nhuận sau thuế	163,147,890,814	160,539,411,824	-1.60%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2018	2019	% Tăng/Giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1.31	1.46	11%
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	0.52	0.77	48%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

- Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0.62	0.56	-10%
- Hệ số Nợ/ Vốn Chủ sở hữu	1.60	1.27	-21%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	3.03	2.91	-4%
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1.35	1.34	-0.74%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.07	0.06	-10%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.26	0.19	-27%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.10	0.08	-15%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.09	0.08	-11%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Số cổ phiếu đang lưu hành	:	24,000,000 cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	:	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	:	23,080,801 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	:	919,199 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông của Gilimex tại thời điểm 25/03/2020

5.2.1 Cơ cấu cổ đông

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	SỐ CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	**Cổ đông trong nước**	**22,939,085**	**22,939,085**	**95.58%**
	1.1 Cá nhân	20,288,402	20,288,402	84.54%
	1.2 Tổ chức	2,650,683	2,650,683	11.04%
2	**Cổ đông nước ngoài**	**1,060,915**	**1,060,915**	**4.42%**
	2.1 Cá nhân	492,839	492,839	2.05%

	2.2 Tổ chức	568,076	568,076	2.37%
TỔNG CỘNG		24,000,000	24,000,000	100.00%

5.2.2 Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần (có quyền biểu quyết)

STT	HỌ TÊN	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	SỐ CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Lê Hùng	334A Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	2,927,668	12.20%
2	Nguyễn Phương Đông	Căn hộ 7.05A Hùng Vương Plaza, 126 Hồng Bàng, P.12, Q.5, Hồ Chí Minh, Việt Nam	1,477,241	6.16%
3	Công ty cổ phần May Hàng Gia dụng GILIMEX-PPJ	334A Phan Văn Trị, P11. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	1,420,631	5.92%
TỔNG CỘNG			5,825,540	24.27%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tháng 06/2019, Công ty tăng Vốn điều lệ từ 190,758,250,000 đồng lên thành 230,808,010,000 đồng do trả tổ chức bằng cổ phiếu.

Tháng 08/2019, Công ty tăng Vốn điều lệ từ 230,808,010,000 đồng lên thành 240,000,000,000 đồng do phát hành cổ phiếu ESOP.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

5.5. Chứng khoán khác

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện các đợt phát hành cổ phiếu như sau:

5.5.1 Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Tên cổ phiếu phát hành : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh
Mã chứng khoán : GIL
Mệnh giá : 10,000 đồng/cổ phiếu
Số cổ phiếu trước khi phát hành : 19,075,825 cổ phiếu phổ thông
Trong đó, Số cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
Số cổ phiếu đã phát hành : 4,004,976 cổ phiếu
Loại cổ phiếu phát hành : cổ phiếu phổ thông
Mục đích phát hành : Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 21% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
Ngày chốt danh sách cổ đông : 19/06/2019

Số cổ đông được phân phối : 2,207 cổ đông
Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 23,080,801 cổ phiếu
Trong đó, Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
Ngày giao dịch cổ phiếu phát hành : 29/07/2019

5.5.2 Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động trong Công ty

Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh
Mã chứng khoán	: GIL
Mệnh giá	: 10,000 đồng/cổ phiếu
Số cổ phiếu trước khi phát hành	: 23,080,801 cổ phiếu phổ thông
Trong đó, Số cổ phiếu quỹ	: 0 cổ phiếu
Số cổ phiếu đã phát hành	: 919,199 cổ phiếu
Loại cổ phiếu phát hành	: cổ phiếu phổ thông, hạn chế chuyển nhượng
Mục đích phát hành	: Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động trong công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
Số cổ đông được phân phối	: 305 cổ đông
Giá phát hành	: 0 đồng/cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 24,000,000 cổ phiếu
Trong đó, Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
Ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thưởng cho người lao động: 19/08/2019

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Nguyên vật liệu được sử dụng chủ yếu là vải, vải kết hợp với nhựa. Trong đó :

Vải	:	32,883,415	mét
Mousse	:	5,264,553	mét
Chi	:	406,603	cuộn
Nhãn	:	86,946,835	cái
Giấy	:	7,326	tấn
Nhựa	:	10,957	tấn

- Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế để Công ty sử dụng lại sản xuất sản phẩm : 1%

6.2. Tiêu thụ năng lượng

- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2018: 725,850 kwh
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2019: 672,544 kwh - giảm 7.35% so với năm 2018 là 53,306 kwh.

6.3. Tiêu thụ nước

- Tổng lượng tiêu thụ nước năm 2018: 10,022 m^3
- Tổng lượng tiêu thụ nước năm 2019: 7,990 m^3 - giảm 20.28% (2,032 m^3) so với năm 2018 và chỉ dùng cho sinh hoạt.

6.4. Nước thải ra môi trường

- Tổng lượng nước thải năm 2018: 7,154 m^3
- Tổng lượng nước thải năm 2019: 6,650 m^3 - giảm 7.05 % (504 m^3) so với năm 2018
- Tỷ lệ tái sử dụng: 0%

6.5. Rác thải

- Tổng lượng rác thải năm 2018: 391,499 kg
- Tổng lượng rác thải năm 2019: 383,675 kg - giảm 2.00% (7,822 kg) so với năm 2018
- Rác thải được phân loại để có thể tái chế: 11.6% - giảm 2.3% so với năm 2018 (13.9%).

6.6. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ đúng quy định về xử lý nước thải, phân loại rác thải và bảo vệ môi trường.

6.7. Chính sách liên quan đến người lao động

6.7.1 Số lượng lao động

Tổng số lao động của công ty là 1,994 người – Thu nhập bình quân năm 2019 là 8,51 triệu đồng/người/tháng.

6.7.2 Các chính sách đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động

- Khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp cho người lao động: 2 lần/năm
- Xét nghiệm nước uống: 4 lần/năm
- Đo môi trường lao động: 1 lần/ năm
- Đo môi trường xung quanh: 2 lần/ năm
- Đo kiểm nước thải: 4 lần/năm
- Bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân những khu vực nóng, tiếng ồn, bụi: Hàng tuần
- Trang bị bảo hộ lao động theo quy định
- Mua bảo hiểm tai nạn, rủi ro cho toàn bộ người lao động: hàng tháng.
- Chi trả chế độ tại nạn cho người lao động đúng quy định: trong vòng 3 ngày kể từ ngày công ty nhận đầy đủ hồ sơ (giấy ra viện, đơn thuốc, hóa đơn VAT, ...).

- Hoạt động đào tạo cho người lao động:
  - Số giờ Người lao động tham gia đào tạo, do cơ quan bên ngoài đào tạo: 48 giờ /người /năm.
  - Số giờ người lao động tham gia đào tạo, do nội bộ đào tạo: 2 giờ/người/năm.

III. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ KẾT QUẢ 2019 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2020

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Thực hiện mục tiêu, chiến lược của Đại hội đồng cổ đông giao, Công ty đã tập trung cho ngành may hàng gia dụng để vận hành tối đa công suất của các nhà máy trong năm 2019 như sau:

- Nhà máy Bình Thạnh : 21 chuyền
- Nhà máy Thạnh Mỹ : 15 chuyền
- Các Nhà máy gia công bên ngoài : 36 chuyền

Tổng cộng : **72 chuyền may** (tăng 14.3% so với năm 2018)

Nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng: Năng suất sản phẩm chao đèn bình quân tăng 19% so với năm 2018; lợi nhuận đạt 188% so với kế hoạch năm 2019 và tăng 24% so với năm 2018; xây dựng được đội ngũ nhân lực có năng lực, trình độ cao cho ngành thiết bị chiếu sáng gia dụng của Công ty.

Nhà máy kim loại: Sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ ngành sản xuất sản phẩm gia dụng của Công ty và cũng đã đóng góp vào lợi nhuận và đáp ứng nhu cầu phụ kiện kim loại cho ngành may gia dụng của Công ty.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Trong năm 2019, Công ty đã không ngừng mở rộng chuyền, cải tiến sản xuất, ngoài việc áp dụng mô hình LEAN, Công ty còn đầu tư máy móc thiết bị tự động hóa một số công đoạn trong sản xuất, giảm chi phí nhân công, tăng năng suất, giảm hao phí, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh vượt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

2. Tình hình tài chính

- Thực hiện hệ thống quản lý tài chính kế toán chặt chẽ, minh bạch, tuân thủ đầy đủ quy định của Nhà nước về công tác kế toán tài chính, thuế doanh nghiệp.
- Quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, quản lý tốt việc tuân thủ định mức kỹ thuật, định mức tiêu hao nguyên vật liệu, quy chế tài chính, quản lý và mua sắm tài sản của Công ty để đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Tập trung và nhạy bén trong việc sử dụng nguồn vốn của Công ty đúng mục đích, bảo toàn vốn và mang lại hiệu quả.
- Khai thác một cách hiệu quả lợi thế tài chính từ nguồn ngoại tệ xuất khẩu góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cơ cấu lại nhân sự, hoàn thiện sơ đồ tổ chức Công ty theo mô hình quản lý tập trung phù hợp với quy mô sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm, khách hàng, thị trường của Công ty.

- Tập trung công tác tuyển dụng, đào tạo công nhân, thay đổi văn hóa và ý thức trong sản xuất để hướng tới cải tiến sản xuất theo hướng tinh gọn, tự động hóa, hiệu quả và đặc biệt là thu hút nhân lực quản lý có kinh nghiệm về làm việc tại Công ty.
- Thực hiện tốt công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm lượng nước tiêu thụ, giảm tỷ lệ rác thải, nước thải, vệ sinh môi trường và chăm sóc y tế cho người lao động.
- Công tác thực hiện chế độ chính sách cho người lao động:
  - Tập trung xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy trình; rà soát, thay đổ kịp thời chính sách lương, thưởng và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động;
  - Thường xuyên phát động các phong trào thi đua, tăng năng suất – chất lượng, nâng cao thu nhập cho người lao động.

4. Kế hoạch năm 2020

4.1. Đầu tư phát triển năng lực sản xuất

- Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất ngành hàng chính là hàng gia dụng (vải kết hợp với nhựa và vải kết hợp với kim loại), trong năm 2020 Công ty sẽ tập trung đầu tư phát triển tăng công suất của các nhà máy:

▪ Nhà máy Bình Thạnh	:	21 chuyền
▪ Nhà máy Thạnh Mỹ	:	16 chuyền
▪ Các Nhà máy gia công bên ngoài	:	58 chuyền
Tổng cộng	:	**95 chuyền may**
		(tăng 32% so với năm 2019)

- Đầu tư mở rộng sản xuất thêm ngành hàng may mặc, may gia dụng tại những vùng có chi phí lao động cạnh tranh như vùng 3, vùng 4.
- Tìm kiếm các cơ hội M&A trong ngành để phát triển công suất trong thời gian nhanh nhất với giá trị đầu tư hợp lý, ngân sách sử dụng dự kiến cho M&A năm 2020 khoảng 250 tỷ đến 300 tỷ đồng.
- Xin Chủ Trương Đầu Tư của Chính Phủ để phát triển 2 Khu Công Nghiệp tại Miền Trung với tổng diện tích khoảng 460 hec-ta.
- Phát triển quỹ đất để lập chuỗi khách sạn phục vụ cho các Khu Công Nghiệp trong nước tại các khu vực trọng điểm như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Phòng và Tp Hồ Chí Minh.

4.2. Doanh thu và Lợi nhuận 2020 dự kiến

Doanh thu	:	2,000 – 2,500 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	:	100 - 125 tỷ đồng
Cổ tức dự kiến	:	10% - 30%

4.3. Biện pháp thực hiện

4.3.1. Phát triển sản phẩm

- Tập trung công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, kịp thời nắm bắt thị hiếu của người tiêu dùng Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ.
- Thắt chặt mối quan hệ hợp tác với khách hàng hiện tại, mở rộng phát triển khách hàng mới, thị trường và sản phẩm mới có giá trị cao.
- Phối hợp chặt chẽ cùng với khách hàng để đa dạng hóa sản phẩm, nhanh chóng đưa ra thị trường sản phẩm mới.

4.3.2. Quản lý Chuỗi cung ứng

- Tổ chức lại chuỗi cung ứng: từ lựa chọn đơn hàng, nhà cung cấp nguyên phụ liệu, rút ngắn thời gian đặt mua nguyên phụ liệu, đến công tác quản lý xuất - nhập - tồn kho bảo đảm đáp ứng nhu cầu an toàn sản xuất và an toàn tài chính.
- Tổ chức lại hệ thống Kho vận của Công ty theo đúng quy chuẩn, tập trung và đáp ứng tốt cho sản xuất và giao hàng.

4.3.3. Tổ chức quản lý nhân sự phục vụ cho sản xuất kinh doanh hiệu quả

- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức các phòng ban và các chuyền sản xuất theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Phát triển áp dụng mô hình LEAN cho tất cả các chuyền sản xuất tại các Nhà máy trong Công ty.
- Tập trung công tác nghiên cứu từng bước áp dụng tự động hóa vào sản xuất.
- Bố trí sản xuất các ngành hàng phù hợp với từng vùng, từng nhà máy để đạt hiệu quả cao.
- Tập trung cải tiến kỹ thuật, giảm hao hụt định mức nguyên vật liệu, cải tiến quy trình sản xuất giúp tăng năng suất và chất lượng.
- Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng chặt chẽ hơn từ Nhà cung cấp - Kho nguyên vật liệu – xưởng sản xuất – xưởng đóng gói – hoàn thành – giao hàng.

4.3.4. Gia tăng năng lực sản xuất

- Tích cực tuyển dụng công nhân để gia tăng số chuyền đáp ứng yêu cầu sản xuất.
- Tìm kiếm các cơ hội M&A trong ngành để gia tăng năng lực sản xuất trong năm 2020.

4.3.5. Mở rộng quỹ đất với chi phí tối ưu

- Tìm kiếm các cơ hội M&A trong ngành dịch vụ khách sạn để phát triển chuỗi khách sạn phục vụ cho các KCN trong nước.

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2019

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của công ty

Mặc dù môi trường kinh doanh năm 2019 còn nhiều khó khăn và trước áp lực giảm giá của khách hàng, Công ty đã tập trung nguồn lực vào ngành hàng chính, phát triển sản phẩm mới, chủ động tìm đơn hàng, nguồn nguyên phụ liệu với giá cạnh tranh để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:

- Doanh thu: 2,538,354,874,201 VNĐ, đạt 133.6% kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 160,539,411,824 VNĐ, đạt 168.90% kế hoạch.

và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Công ty trong những năm sắp tới. Công tác quản lý điều hành doanh nghiệp được chặt chẽ, hiệu quả, vốn Cổ Đông được bảo toàn và phát triển.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hiện có ba (03) thành viên trong số năm (05) thành viên của Hội đồng quản trị tham gia điều hành trong Công ty, vì vậy việc cung cấp thông tin, báo cáo cho hai (02) thành viên độc lập được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Giám đốc và các bộ phận quản lý, cụ thể:

- Hàng quý, Ban giám đốc đều có báo cáo để Hội đồng Quản trị nắm rõ diễn biến các hoạt động của Công ty và kịp thời có ý kiến chỉ đạo khi cần thiết.
- Tham gia họp với Ban giám đốc và các đối tác có liên quan khi có các vấn đề quan trọng trong kinh doanh, đầu tư và các hoạt động khác.

Về quản lý sản xuất kinh doanh:

- Ban Giám đốc kịp thời thông tin báo cáo và điều hành Công ty phù hợp với tình hình thực tế của thị trường và yêu cầu của Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc đã rất nỗ lực, luôn năng động, sáng tạo và cải tiến trong quản lý, lãnh đạo Công ty đi đúng hướng cũng như đưa ra những giải pháp phù hợp và kịp thời nhằm đưa công ty vượt qua những khó khăn thách thức của thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực của Công ty, tích cực mở rộng quan hệ đối tác đảm bảo sự phát triển của Công ty.
- Đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty có tầm nhìn, năng động, tư duy cải tiến trong sản xuất, nhanh nhạy trong việc nắm bắt và thích nghi với tình hình đầy biến động của thị trường trong quá trình điều hành Công ty.

Về quản lý tài chính:

- Tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh, vốn được bảo toàn và phát triển, đảm bảo lợi ích hài hòa của cổ đông và người lao động. Mọi hoạt động đều được kiểm tra và giám sát bởi Ban kiểm toán nội Công ty trực thuộc Hội đồng Quản trị.
- Công tác thông tin, báo cáo kịp thời, quyết toán đúng theo quy định, đảm bảo cho việc điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng Quản trị

Năm 2020, tiếp tục chiến lược đã định, Hội đồng Quản trị sẽ tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, mạnh dạn áp dụng tự động hóa vào sản xuất để gia tăng năng lực sản xuất, giảm bớt tỷ lệ phụ thuộc vào việc sử dụng nhiều lao động của ngành may, luôn cải tiến quy trình và chủ động hơn trong sản xuất, mở rộng hệ thống kho bãi đáp ứng nhu cầu của thị trường và mục tiêu tăng trưởng trung và dài hạn của Công ty. Trong đó:

Nhà máy Bình Thạnh, Thạnh Mỹ: Tập trung vào lĩnh vực hàng gia dụng, trong đó Nhà máy Bình Thạnh sẽ tập trung những mặt hàng có giá trị cao, là Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, huy động các nguồn tài chính trong và ngoài Công ty để đầu tư gia tăng công suất, mở rộng khách hàng và thị trường mới.

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Kim khí Đại Tây Dương: Sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho ngành hàng gia dụng của GILIMEX.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Chiếu sáng Thái Bình Dương: Hướng đến trở thành một trong những Công ty sản xuất đèn gia dụng lớn tại Việt Nam, phục vụ cho xuất khẩu thị trường Châu Âu, Châu Á, Mỹ, Úc.

Đầu tư công suất mới:

- Xây dựng các chuyền may mới, mở rộng sản xuất trong lĩnh vực may mặc.
- Mua lại các nhà máy cùng ngành nghề, đầu tư mở rộng công suất sang những vùng có chi phí lao động cạnh tranh (vùng 3 và vùng 4) để phục vụ tăng trưởng giai đoạn 2019 – 2024.

Phát triển Khu Công Nghiệp và Chuỗi Khách Sạn Phục Vụ các Khu Công Nghiệp trong nước: Tập trung vào các khu vực được Chính phủ quy hoạch phát triển Công Nghiệp để xin đầu tư với mức giá tối ưu, mang lại giá trị bền vững và lâu dài cho Công ty trong giai đoạn 2020 – 2030.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản Trị

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Trình độ chuyên môn	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết sở hữu đến ngày 25/03/2020	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Lê Hùng	Cử nhân Quản trị Kinh doanh	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc Người CBTT	2,927,668	12.20%	Thành viên điều hành
	Công ty Cổ phần May hàng Gia dụng GILIMEX-PPJ		Chủ tịch HĐQT	1,420,631	5.92%	
2	Nguyễn Việt Cường	Cử nhân kinh tế, chuyên viên kế toán, kiểm toán quốc tế	Thành viên HĐQT	445,477	1.86%	Thành viên điều hành
3	Nguyễn Hữu Phúc	Cử nhân Thương Mại	Thành viên HĐQT	1,185,390	4.94%	Thành viên điều hành
4	Trần Thanh Tùng	Thạc sĩ Luật học, Luật sư	Thành viên HĐQT	10.000	0.04%	Thành viên độc lập
5	Nguyễn Quốc Khánh	Kỹ sư ngành Hóa thực phẩm, Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh và Ngữ Văn Anh	Thành viên HĐQT	10.000	0.04%	Thành viên độc lập

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

- Tiểu ban chiến lược – Ông. Lê Hùng - Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương – Bà. Nguyễn Thị Minh Hiếu - Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban Tài chính – Đầu tư – Ông. Nguyễn Hữu Phúc - Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban Kiểm toán nội bộ – Ông. Trần Thanh Tùng - Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban quan hệ cổ đông – Ông. Nguyễn Việt Cường - Trưởng Tiểu ban

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Ngày 21/04/2019, Hội đồng Quản trị đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đủ tỷ lệ để tiến hành và đã quyết định các nội dung sau:

Thông qua Báo cáo thường niên 2018 của Công ty gồm:

- Báo cáo Ban Giám đốc năm 2018
- Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018
- Báo cáo của Công ty kiểm toán năm 2018

Thông qua các tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông gồm:

- Phân phối lợi nhuận năm 2018
- Kế hoạch SXKD và cổ tức 2019
- Ngân sách đầu tư cho 2019
- Kế hoạch tăng vốn điều lệ (phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2018, phát hành cổ phiếu để thưởng cho CBNV, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) và phát hành trái phiếu
- Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty
- Lựa chọn Công ty kiểm toán cho 2019
- Thù lao của HĐQT năm 2019
- Phê duyệt việc từ nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị của bà Nguyễn Thị Minh Hiếu kể từ ngày 10/04/2019

Bầu bổ sung một (01) Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập nhiệm kỳ 2018-2023 của Công ty: ông NGUYỄN QUỐC KHÁNH.

Ngày 12/11/2019, Hội đồng Quản trị đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 đủ tỷ lệ để tiến hành và đã quyết định thông qua các Tờ trình có nội dung sau:

- Phê duyệt Đầu tư Dự án Khu công nghiệp Phú Bài 4.
- Phê duyệt bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
- Phê duyệt bổ sung nội dung vào Phương án tăng vốn Điều lệ - Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2019.

Trong năm 2019, Hội đồng Quản trị đã tiến hành 17 (mười bảy) cuộc họp và quyết định phê duyệt các vấn đề sau:

- Phê duyệt Báo cáo tài chính Quý 4.2018;
- Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông năm 2019;
- Phê duyệt các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;
- Phê duyệt Báo cáo tài chính Quý 1.2019;
- Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông năm 2019;
- Chọn Công ty kiểm toán cho Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm 2019;
- Đăng ký tăng vốn Điều lệ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

- Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho Người lao động;
- Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng Quý 2.2019;
- Đăng ký tăng vốn Điều lệ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty;
- Góp vốn thành lập Công ty con thực hiện dự án BT Bệnh viện Tân Bình;
- Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường năm 2019;
- Thay đổi địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2019;
- Triển khai việc sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
- Thông qua nội dung họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2019;
- Phê duyệt BCTC riêng Quý 3.2019;

1.4. Hoạt động của các thành viên hội đồng Quản trị độc lập không điều hành

Cùng với Hội đồng Quản trị tham gia hoạch định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Công ty. Đồng thời, với nhiệm vụ là Trưởng ban kiểm toán nội bộ, thực hiện giám sát đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động quản trị, điều hành của Ban điều hành, đánh giá tình hình tài chính của Công ty để đóng góp ý kiến, đưa ra những giải pháp thực thi hiệu quả, tư vấn cho Công ty về mặt pháp lý, tài chính giúp Công ty nâng cao năng lực tài chính, sử dụng vốn hiệu quả hơn.

1.5. Hoạt động các tiểu ban trong Hội đồng Quản trị

1.5.1. Tiểu ban chiến lược

Tiểu ban chiến lược đã cùng với Tổng Giám đốc hoạch định chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty, tiếp tục tập trung cho sản xuất, hoàn thiện, sắp xếp bộ máy tổ chức quản lý công ty và các Công ty con, đặc biệt là đội ngũ quản lý cấp trung, theo hướng quản lý tập trung, tinh gọn và hiệu quả, chú trọng vào các hoạt động sản xuất, quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, cải tiến sản xuất – chất lượng, quản lý Chuỗi Cung ứng, cơ cấu lại quy mô, mặt hàng sản xuất của các nhà máy nhằm gia tăng hiệu quả và năng lực sản xuất.

Cùng với Tổng Giám đốc, thường xuyên xem xét, triển khai các giải pháp giải phóng nhanh hàng tồn kho, cải tiến công tác kế hoạch, mua hàng và điều độ nguyên phụ liệu sản xuất, rút ngắn thời gian đặt mua nguyên phụ liệu, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, phát triển khách hàng, quản lý và giảm thiểu hao phí trong sản xuất, đảm bảo cho hoạt động sản xuất được liên tục thông qua việc hoàn thiện lại hệ thống quản lý chất lượng, chuẩn hóa các quy trình trong hệ thống, tăng cường kiểm soát nội bộ, giảm thời gian tồn kho của hàng hóa để gia tăng hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cải tạo lại hệ thống kho hoàn thiện hơn theo tiêu chuẩn khách hàng.

Tiếp tục hoàn thiện những Quy trình, Quy chế và Hệ thống quy chuẩn – chất lượng.

1.5.2. Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương:

Cải tiến các chính sách đối với người lao động nhằm ổn định và thu hút nguồn nhân lực, cải tiến hệ thống lương, thưởng để tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất trong sản xuất và tăng thu nhập cho người lao động.

Tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, phù hợp với quy mô phát triển của Công ty.

Tuyên dương khen thưởng những tập thể và cá nhân lao động giỏi, xuất sắc.

1.5.3. Tiểu ban Tài chính – Đầu tư:

Tiểu ban Tài chính – Đầu tư đã cùng với Tổng Giám đốc:

- Thực hiện kế hoạch vốn và nguồn vốn đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong hoạt động tài chính;
- Triển khai công tác kiểm tra, kiểm soát và giám sát hoạt động tài chính, giám sát giá trị lượng hàng tồn kho để có những giải pháp kịp thời, ổn định tình hình tài chính doanh nghiệp;
- Đánh giá định kỳ tình hình thực hiện các hạng mục đầu tư chỉnh trang Nhà máy, Kho Bãi, xây dựng Khu văn phòng, đầu tư trang thiết bị để có những quyết định phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả của vốn đầu tư;
- Công tác kế toán tài chính đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định của Nhà nước và Điều lệ Công ty.

1.5.4. Tiểu ban Quan hệ cổ đông

Tiểu ban đã chủ động gặp gỡ, tiếp xúc, giải đáp kịp thời mọi thắc mắc, khiếu nại của các nhà đầu tư, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và chính xác cho các cổ đông cũng như các quy định về công bố thông tin của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

1.5.5. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ (KTNB)

Được thành lập theo:

- Nghị quyết cuộc họp thường niên của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty vào ngày 15 tháng 05 năm 2018.
- Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc thành lập các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị.
- Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc bổ nhiệm các thành viên Tiểu ban Kiểm toán Nội bộ.

Hoạt động của Tiểu Ban tuân theo:

- Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được ban hành theo Quyết định 27/2018/QĐ-TGĐ ngày 05 tháng 06 năm 2018 của Tổng Giám đốc.
- Quy chế nội bộ về quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được ban hành theo Quyết định 28/2018/QĐ-TGĐ ngày 05 tháng 06 năm 2018 của Tổng Giám đốc.

Báo cáo Hoạt động của Tiểu ban kiểm toán nội bộ trong năm 2019

1.5.5.1. Hoạt động giám sát của Tiểu Ban trong năm 2019

1.5.5.1.1. Giám sát hệ thống Kiểm soát Nội bộ (KSNB)

Tiểu ban kiểm toán thực hiện chức năng giám sát hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Kết quả giám sát cho thấy:

- Các đơn vị chuyên trách (ban tuân thủ, phòng đảm bảo chất lượng, phòng KSNB) thường xuyên thực hiện các đợt đánh giá định kỳ hay đột xuất tại các đơn vị, bộ phận trong công ty nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn khách hàng, tiêu chuẩn chất lượng, các quy trình làm việc.
- Các quy trình nghiệp vụ được ban hành, cập nhật và điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với thực tế công việc, phù hợp với các thay đổi trong thực tế công việc, yêu cầu khách hàng & tiêu chuẩn ISO-9001-2015.
- Các hoạt động đánh giá hiện trường các xưởng sản xuất, kho hàng tại các nhà máy trực thuộc, các công ty liên kết được triển khai & thực hiện liên tục nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất & lưu kho, giảm thiểu rủi ro khiếu nại từ khách hàng.
- Ban KTNB đã khuyến nghị và tư vấn cho Ban Điều Hành một số giải pháp hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động của công ty cũng như giảm thiểu rủi ro hoạt động trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, tiếp tục theo dõi quá trình ban điều hành thực thi các khuyến nghị này.

1.5.5.1.2. Tư vấn, lập kế hoạch và tổ chức thành lập Phòng Kiểm toán nội bộ

Ban kiểm toán nội bộ được HĐQT giao thực hiện việc tổ chức thành lập phòng Kiểm toán nội bộ để thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ theo nghị định 05/2019/ND-CP.

Ban kiểm toán nội bộ đã tiến hành kế hoạch thành lập phòng kiểm toán nội bộ thông qua việc xây dựng:

- Sơ đồ tổ chức phòng kiểm toán nội bộ;
- Cơ chế báo cáo của phòng kiểm toán nội bộ;
- Bảng mô tả công việc, trách nhiệm & quyền hạn của phòng kiểm toán nội bộ;
- Bảng mô tả công việc của trưởng phòng kiểm toán nội bộ & nhân viên kiểm toán nội bộ;
- Xây dựng điều lệ mẫu cho quy chế hoạt động của kiểm toán nội bộ theo nghị định 05 & chuẩn mực quốc tế về hoạt động kiểm toán nội bộ;
- Kế hoạch tuyển dụng nhân sự cho phòng kiểm toán nội bộ

Trong thời gian tới, ban kiểm toán nội bộ sẽ phối hợp với Trưởng phòng kiểm toán nội bộ xây dựng các quy trình làm việc, tuyển dụng & đào tạo các kiểm toán viên nội bộ để đáp ứng yêu cầu công việc.

1.5.5.1.3. Giám sát báo cáo tài chính

Thành viên Ban KTNB đã tham gia làm việc cùng với đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính bán niên đầu năm 2019.

Ban KTNB nhận thấy, về quy trình tổ chức bộ máy kế toán và quy trình làm việc của kế toán là phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Sổ sách kế toán và chứng từ đều vận dụng theo đúng chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành, các chứng từ được kiểm tra tính hợp pháp chặt chẽ, quá trình luân chuyển chứng từ khoa học, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Qua xem xét thẩm định báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 BKTNB nhận thấy xét trên những khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính do Công ty lập là phản ánh đầy đủ, trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Các báo cáo được gửi và công bố đúng hạn theo quy định đối với công ty niêm yết và yêu cầu củacác cơ quan quản lý.

1.5.5.1.4. Giám sát hoạt động quản trị và điều hành

Trưởng Ban KTNB đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản trị trong năm 2019;

Ban KTNB nhận thấy Tổng giám đốc đã điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Điều lệ, góp phần giúp Công ty vượt kế hoạch kinh doanh năm 2019 do Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên tổ chức và tham dự các cuộc họp thường xuyên để triển khai, đánh giá công việc của toàn bộ hoạt động công ty để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch kinh doanh của công ty.

Các cán bộ quản lý khác của công ty đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao, chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ Ban Tổng giám đốc công ty.

1.5.5.2. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính

1.5.5.2.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Thay đổi giá trị	Thay đổi %
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,538,354,874,201	2,253,630,610,620	284,724,263,581	12.6%
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,538,354,874,201	2,253,630,610,620	284,724,263,581	12.6%
4.Giá vốn hàng bán	2,158,896,343,486	1,877,857,636,228	281,038,707,258	15.0%

5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	379,458,530,715	375,772,974,392	3,685,556,323	1.0%
6.Doanh thu hoạt động tài chính	33,619,110,389	48,370,735,181	(14,751,624,792)	-30.5%
7.Chi phí tài chính	39,821,791,494	53,103,493,363	(13,281,701,869)	-25.0%
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*19,912,890,066*	*18,932,683,272*	980,206,794	5.2%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(5,343,632,356)	-	(5,343,632,356)	
9.Chi phí bán hàng	87,092,229,899	73,753,610,855	13,338,619,044	18.1%
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	84,898,016,209	92,801,074,156	(7,903,057,947)	-8.5%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	195,921,971,146	204,485,531,199	(8,563,560,053)	-4.2%
12. Thu nhập khác	24,664,548,458	5,894,038,701	18,770,509,757	318.5%
13. Chi phí khác	9,682,206,392	3,464,466,450	6,217,739,942	179.5%
14. Lợi nhuận khác	14,982,342,066	2,429,572,251	12,552,769,815	516.7%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	210,904,313,212	206,915,103,450	3,989,209,762	1.9%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50,148,335,954	43,972,833,512	6,175,502,442	14.0%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	238,083,957	(225,420,760)	463,504,717	-205.6%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	160,517,893,301	163,167,690,698	(2,649,797,397)	-1.6%
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	160,539,411,824	163,147,890,814	(2,608,478,990)	-1.6%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(21,518,523)	19,799,884	(41,318,407)	-208.7%
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,861	11,445	(3,584)	-31.3%
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7,861	11,445	(3,584)	-31.3%

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 đạt 2,538 tỷ đồng, tăng 285 tỷ đồng so với năm 2018, tương ứng tỷ lệ tăng 12.6%.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 30.5% so với năm 2018, đạt 34 tỷ đồng trong năm 2019.
- Thu nhập khác năm 2019 đạt 25 tỷ đồng, tăng 319% so với năm 2018.
- Giá vốn hàng bán năm 2019 là 2,159 tỷ đồng, tăng 281 tỷ đồng so với năm 2018, tương đương tỷ lệ tăng 15%. Tỷ lệ tăng của giá vốn hàng bán cao hơn tỷ lệ tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Chi phí bán hàng năm 2019 là 87 tỷ đồng, tăng 13 tỷ so với năm 2018, tương ứng tỷ lệ tăng 18.1%. Trong đó, chi phí bán hàng bằng tiền khác đóng góp mức tăng lớn nhất là

12 tỷ đồng so với năm 2018. Tỷ lệ chi phí bán hàng so với doanh thu thuần tăng nhẹ 0.1% so với năm 2018.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 là 85 tỷ đồng, giảm 8 tỷ so với năm 2018, tương ứng tỷ lệ giảm 8.5%. Trong đó, chi phí thuế, phí, lệ phí giảm 13 tỷ đồng, chi phí đồ dùng văn phòng giảm 1,2 tỷ, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 1,8 tỷ và chi phí khác tăng 4 tỷ.
- Chi phí tài chính năm 2019 là 40 tỷ đồng, giảm 13 tỷ so với năm 2018, tương ứng tỷ lệ giảm 25%. Trong đó, chi phí lãi vay là 20 tỷ đồng, tăng 1 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 5.2% so với năm 2018. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 2019 là 20 tỷ đồng, giảm 14 tỷ đồng so với năm 2018.
- Chi phí khác là 9,7 tỷ đồng, tăng 6,2 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 179.5% so với năm 2018.
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 đạt 380 tỷ đồng, tăng 3,7 tỷ so với năm 2018, tương đương tỷ lệ tăng 1%. Tỷ suất lợi nhuận gộp đạt 14.9%, giảm 1.7% so với năm 2018.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2019 đạt 196 tỷ đồng, giảm 8,6 tỷ so với năm 2018, tương đương tỷ lệ giảm 4.2%.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 là 211 tỷ đồng, tăng 4 tỷ đồng so với năm 2018, tương đương tỷ lệ tăng 1.9%.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 đạt 161 tỷ đồng, giảm 2,7 tỷ so với năm 2018, tương đương tỷ lệ giảm 1.6%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 là 50 tỷ, tăng 6 tỷ (tương đương 14%) so với năm 2018.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 7,861 đồng, giảm 3,584 đồng so với năm 2018, tương ứng tỷ lệ giảm 31.3%.

Nhìn chung, năm 2019, công ty có kết quả kinh doanh khá tốt. Doanh thu tiếp tục xu hướng tăng trưởng, chi phí được quản lý hiệu quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh gia tăng, đem lại lợi nhuận cho công ty.

1.5.5.2.2. Tình hình tài chính và báo cáo tài chính năm 2019

1.5.5.2.2.1. Tình hình tài chính chung

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục	Năm 2019	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	Thay đổi giá trị	Thay đổi %
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,544.0	81.3%	1,486.0	80.6%	58,0	3.9%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	354.4	18.7%	356.9	19.4%	(2,5)	-0.7%
TỔNG TÀI SẢN	**1,898.4**	**100.0%**	**1,842.9**	**100.0%**	**55,5**	**3.0%**
A. NỢ PHẢI TRẢ	1,062.0	55.9%	1,134.0	61.5%	(72,0)	-6.4%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	836.4	44.1%	708.9	38.5%	127,5	18.0%
TỔNG NGUỒN VỐN	**1,898.4**	**100.0%**	**1,842.9**	**100.0%**	**55,5**	**3.0%**

- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2019 đạt gần 1,899 tỷ đồng, tăng 55,5 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 3% so với năm 2018. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 58 tỷ (tương đương 3.9%) và tài sản dài hạn giảm 2,5 tỷ (tương đương giảm 0.7%).

- Cơ cấu tài sản tiếp tục có sự gia tăng trong tài sản ngắn hạn và giảm tài sản dài hạn. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 81.3% (so với 80.6% năm 2018), tài sản dài hạn chiếm 18.7% (so với 19.4% năm 2018).

- Cơ cấu nguồn vốn có sự dịch chuyển giảm tỷ trọng nợ phải phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả đạt 1,062 tỷ đồng, giảm 72 tỷ (tương đương giảm 6.4%) chiếm tỷ trọng 55.9% tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu đạt 836,4 tỷ đồng, tăng 127,5 tỷ (tương đương 18%) chiếm tỷ trọng 44.1% tổng nguồn vốn.

1.5.5.2.2.2. Tình hình tài sản ngắn hạn

KHOẢN MỤC	Năm 2019	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	Thay đổi giá trị	Thay đổi %
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**391,6**	**20.6%**	**266,5**	**14.5%**	**125,1**	**46.9%**
1. Tiền	234,1	12.3%	122,1	6.6%	112,0	91.7%
2. Các khoản tương đương tiền	157,5	8.3%	144,4	7.8%	13,1	9.0%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**43,4**	**2.3%**	**17,5**	**0.9%**	**25,9**	**148.3%**
1. Chứng khoán kinh doanh	3,0	0.2%	3,0	0.2%	0,0	0.0%
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(0,0)	0.0%	(0,1)	0.0%	0,1	-54.1%
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40,4	2.1%	14,6	0.8%	25,8	177.5%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**382,0**	**20.1%**	**308,1**	**16.7%**	**73,9**	**24.0%**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	327,8	17.3%	264,3	14.3%	63,5	24.0%
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	42,2	2.2%	21,7	1.2%	20,5	94.7%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
6. Phải thu ngắn hạn khác	12,0	0.6%	22,1	1.2%	(10,1)	-45.7%
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
IV. Hàng tồn kho	**641,6**	**33.8%**	**843,8**	**45.8%**	**(202,2)**	**-24.0%**
1. Hàng tồn kho	641,6	33.8%	848,1	46.0%	(206,5)	-24.3%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0,0	0.0%	(4,3)	-0.2%	4,3	-100.0%
V. Tài sản ngắn hạn khác	**85,4**	**4.5%**	**50,1**	**2.7%**	**35,3**	**70.5%**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,0	0.1%	2,1	0.1%	(0,2)	-7.7%

2. Thuế GTGT được khấu trừ	81,5	4.3%	48,0	2.6%	33,6	70.0%
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,9	0.1%	0,0	0.0%	1,9	15,359.9%
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0.0	0.0%
5. Tài sản ngắn hạn khác	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0.0	0.0%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**1,544.0**	**81.3%**	**1,486.0**	**80.6%**	**58,0**	**3.9%**

a. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2019 là 392 tỷ đồng, tăng 125 tỷ (tương đương 46.9%) so với năm 2018. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng 112 tỷ đồng, đạt 234 tỷ đồng tại cuối năm 2019. Các khoản tương đương tiền đạt 158 tỷ đồng năm 2019, tăng 13.1 tỷ (tương đương 9%) so với năm 2018.

b. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2019 là 43 tỷ đồng, tăng 26 tỷ (tương đương 148.3%) so với năm 2018. Khoản gia tăng đến từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

c. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu năm 2019 là 382 tỷ đồng, tăng 74 tỷ (tương đương 24%) so với năm 2018. Trong đó, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 63 tỷ đồng (tương đương 24%), đạt 328 tỷ năm 2019, chủ yếu từ một số khách hàng truyền thống lớn.

Khoản trả trước cho người bán là 42 tỷ, tăng 21 tỷ (tương đương 94.7%) so với năm 2018 và khoản phải thu khác là 12 tỷ, giảm 10 tỷ (tương đương giảm 45.7%) so với năm 2018.

d. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho năm 2019 đạt 642 tỷ, giảm 202 tỷ (tương đương giảm 24%) so với năm 2018, trong đó, chi phí SXKD dở dang giảm 41 tỷ và thành phẩm giảm 154 tỷ so với năm 2018.

e. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác năm 2019 đạt 85 tỷ, tăng 35 tỷ (tương đương 70.5%) so với năm 2018. Gia tăng trong tài sản ngắn hạn khác đến từ thuế GTGT được khấu trừ với giá trị tăng 34 tỷ (tương đương 70%), đạt 82 tỷ trong năm 2019.

1.5.5.2.2.3. Tình hình tài sản dài hạn

KHOẢN MỤC	Năm 2019	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	Thay đổi giá trị	Thay đổi %
I. Các khoản phải thu dài hạn	**2,0**	**0.1%**	**1,7**	**0.1%**	**0,3**	**16.1%**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
2. Trả trước cho người bán dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
4. Phải thu nội bộ dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
5. Phải thu về cho vay dài hạn	0,0	0.0%	0.0	0.0%	0,0	0.0%
6. Phải thu dài hạn khác	2,0	0.1%	1,7	0.1%	0,3	16.1%
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
II. Tài sản cố định	**138,5**	**7.3%**	**122,7**	**6.7%**	**15,8**	**12.9%**
1. Tài sản cố định hữu hình	129,6	6.8%	113,5	6.2%	16,1	14.2%
- Nguyên giá	232,3	12.2%	200,9	10.9%	31,4	15.7%
- Giá trị hao mòn luỹ kế	(102,7)	-5.4%	(87,4)	-4.7%	(15,3)	17.6%
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
- Nguyên giá	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
- Giá trị hao mòn luỹ kế	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
3. Tài sản cố định vô hình	8,9	0.5%	9,2	0.5%	(0,3)	-3.1%
- Nguyên giá	11,1	0.6%	11,1	0.6%	0,0	0.0%
- Giá trị hao mòn luỹ kế	(2,1)	-0.1%	(1,8)	-0.1%	(0,3)	15.3%
III. Bất động sản đầu tư	**0,0**	**0.0%**	**0,0**	**0.0%**	**0,0**	**0.0%**
- Nguyên giá	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
- Giá trị hao mòn luỹ kế	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**28,8**	**1.5%**	**13,3**	**0.7%**	**15,5**	**116.6%**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28,8	1.5%	13,3	0.7%	15,5	116.6%
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**158,4**	**8.3%**	**195,4**	**10.6%**	**(36,9)**	**-18.9%**
1. Đầu tư vào công ty con	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	158,4	8.3%	0,0	0.0%	158,5	0.0%
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0,0	0.0%	195,4	10.6%	(195,4)	-100.0%
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
VI. Tài sản dài hạn khác	**26,7**	**1.4%**	**23,8**	**1.3%**	**2,9**	**12.0%**
1. Chi phí trả trước dài hạn	26,4	1.4%	23,3	1.3%	3,1	13.3%
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0,3	0.0%	0,6	0.0%	(0,2)	-42.8%
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0.0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
4. Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
5. Lợi thế thương mại	0.0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**354,4**	**18.7%**	**356,9**	**19.4%**	**(2,5)**	**-0.7%**

a. Khoản phải thu dài hạn

Khoản phải thu dài hạn năm 2019 là 2 tỷ, tăng nhẹ 0,3 tỷ (tương đương 16.1%) so với năm 2018, cụ thể là tăng các khoản ký quỹ, ký cược.

b. Tài sản cố định

Giá trị còn lại của Tài sản cố định năm 2019 là 139 tỷ, tăng 16 tỷ (tương đương 12.9%) so với năm 2018.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình năm 2019 là 232 tỷ, tăng 31 tỷ (tương đương 15.7%) so với năm 2018. Công ty chủ yếu đầu tư vào nhà cửa kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

Chi phí khấu hao tăng 15,6 tỷ (tương đương 17.6%) so với năm 2018, đạt 105 tỷ năm 2019.

c. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019 là 29 tỷ, tăng 16 tỷ (tương đương 116.6%) so với năm 2018. Nguyên nhân do công ty đầu tư xây dựng công trình phường 28, quận Bình Thạnh (1 tỷ), công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh (tăng 14 tỷ).

d. Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết năm 2019 là 159 tỷ, cụ thể là khoản đầu tư mua 25.91% cổ phần của Công ty CP Dệt may Gia Định. Trong năm 2018, do Công Ty CP Dệt May Gia Định vẫn đang trong quá trình quyết toán với nhà nước chưa chốt được Báo cáo tài chính năm 2016, năm 2017 và năm 2018 nên chưa xác định được giá trị hợp lý của Công Ty CP Dệt May Gia Định. Vì vậy, tạm treo khoản mục đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác với giá trị là 195 tỷ. Đến ngày 31/12/2019, Công Ty đã thực hiện thu thập Báo cáo tài chính năm 2019 của Công Ty CP Dệt May Gia Định (báo cáo này do Công Ty CP Dệt May Gia Định lập và công bố trên trang web của Công Ty và chưa được kiểm toán) nên chuyển khoản đầu tư này sang khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết với giá trị 159 tỷ sau khi trích lập dự phòng theo quy định.

Đồng thời, công ty cũng ghi nhận giảm 195 tỷ trong khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

e. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác năm 2019 là 27 tỷ, tăng 3 tỷ (tương đương 12%) so với năm 2018.

Nguyên do chủ yếu là chi phí trả trước dài hạn năm 2019 tăng 3 tỷ so với năm 2018. Trong đó, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn tăng 3 tỷ và chi phí sửa chữa, thi công, lắp đặt giảm 1,3 tỷ, lợi thế thương mại giảm gần 1 tỷ.

1.5.5.2.2.4. Tình hình nợ phải trả

KHOẢN MỤC	Năm 2019	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	Thay đổi giá trị	Thay đổi %

I. Nợ ngắn hạn	**1,059.4**	**55.8%**	**1,131.4**	**61.4%**	**(72,1)**	**-6.4%**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	338,4	17.8%	316,1	17.2%	22,3	7.0%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28,2	1.5%	9,7	0.5%	18,5	191.2%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,9	0.9%	33,1	1.8%	(15,2)	-45.9%
4. Phải trả người lao động	49,9	2.6%	47,7	2.6%	2,2	4.5%
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1,8	0.1%	0,8	0.0%	1,0	122.9%
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0,7	0.0%	0,8	0.0%	(0,1)	-1.5%
9. Phải trả ngắn hạn khác	43,4	2.3%	29,2	1.6%	14,1	48.4%
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	579,1	30.5%	694,0	37.7%	(114,9)	-16.6%
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
13. Quỹ bình ổn giá	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
II. Nợ dài hạn	**2,6**	**0.1%**	**2,6**	**0.1%**	**0,0**	**0.0%**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
3. Chi phí phải trả dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
7. Phải trả dài hạn khác	2,6	0.1%	2,6	0.1%	0,0	0.0%
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
9. Trái phiếu chuyển đổi	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
10. Cổ phiếu ưu đãi	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
12. Dự phòng phải trả dài hạn	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
A. NỢ PHẢI TRẢ	**1,062.0**	**55.9%**	**1,134.0**	**61.5%**	**(72,1)**	**-6.4%**

a. Nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn năm 2019 là 1,059 tỷ, giảm 72 tỷ (tương đương giảm 6.4%) so với năm 2018. Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là 338 tỷ, tăng 22 tỷ (tương đương 7%) so với năm 2018. Gia tăng khoản phải trả người bán chủ yếu đến từ các nhà cung cấp.

Vay ngắn hạn năm 2019 là 579 tỷ, giảm 115 tỷ (tương đương giảm 16.6%) so với năm 2018. Trong đó, dư nợ vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương giảm 12 tỷ, ngân hàng TMCP Công thương giảm 121 tỷ và ngân hàng TMCP Quân đội tăng 19 tỷ.

b. Nợ dài hạn

Nợ dài hạn năm 2019 chỉ bao gồm các khoản phải trả dài hạn khác là 2.6 tỷ, không thay đổi so với năm 2018, cụ thể là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

1.5.5.2.2.5. Tình hình nguồn vốn

KHOẢN MỤC	Năm 2019	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	Thay đổi giá trị	Thay đổi %
I. Vốn chủ sở hữu	**836,4**	**44.1%**	**708,9**	**38.5%**	**127,5**	**18.0%**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	240,0	12.6%	190,8	10.4%	49,2	25.8%
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	240,0	12.6%	190,8	10.4%	49,2	25.8%
- Cổ phiếu ưu đãi	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
2. Thặng dư vốn cổ phần	167,0	8.8%	167,0	9.1%	0,0	0.0%
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
4. Vốn khác của chủ sở hữu	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
5. Cổ phiếu quỹ	(30,4)	-1.6%	(30,4)	-1.6%	0,0	0.0%
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
8. Quỹ đầu tư phát triển	45,5	2.4%	45,5	2.5%	0,0	0.0%
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,2	0.0%	0,5	0.0%	(0,3)	-51.1%
11. Lợi nhuận chưa phân phối	413,3	21.8%	334,7	18.2%	78,6	23.5%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	253,0	13.3%	171,8	9.3%	81,2	47.2%
- LNST chưa phân phối kỳ này	160,3	8.4%	162,9	8.8%	(2,6)	-1.6%
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	0,8	0.0%	0,8	0.0%	(0,0)	-2.8%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**0,0**	**0.0%**	**0,0**	**0.0%**	**0,0**	**0.0%**
1. Nguồn kinh phí	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0,0	0.0%	0,0	0.0%	0,0	0.0%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**836,5**	**44.1%**	**708,9**	**38.5%**	**127,5**	**18.0%**

Vốn chủ sở hữu năm 2019 là 837 tỷ, tăng 128 tỷ (tương đương 18%) so với năm 2018. Vốn góp của chủ sở hữu năm 2019 là 240 tỷ, tăng 49 tỷ (tương đương 25.8%) so với năm 2018 do chia cổ tức bằng cổ phiếu. Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 413 tỷ, tăng 79 tỷ (tương đương 23.5%) so với năm 2018. Đây là 2 khoản mục đóng góp lớn nhất vào sự gia tăng của vốn chủ sở hữu năm 2019.

1.5.5.2.3. Tình hình lưu chuyển dòng tiền năm 2019

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Thay đổi giá trị	Thay đổi %
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**210,9**	**206,9**	**4,0**	**1.9%**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	16,3	15,7	0,6	3.5%
- Các khoản dự phòng	(4,4)	0,1	(4,5)	-7,352.0%
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(0,1)	(1,4)	1,3	-96.2%
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	2,3	(2,0)	4,3	-214.5%
- Chi phí lãi vay	19,9	18,9	1,0	5.2%
- Các khoản điều chỉnh khác	0,0	0,0	0,0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**244,9**	**238,2**	**6,7**	**2.8%**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(59,4)	218,4	(277,8)	-127.2%
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	206,5	(446,2)	652,7	-146.3%
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2,3)	(2,8)	0,5	-15.9%
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3,1)	3,3	(6,4)	-193.3%
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	0,0	0,0	0,0	
- Tiền lãi vay đã trả	(19,9)	(18,9)	(1,1)	5.6%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(54,7)	(45,1)	(9,6)	21.2%
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0,0	0,0	0,0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,1)	(3,0)	1,9	-64.2%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**311,0**	**(56,1)**	**367,1**	**-655.1%**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(49,9)	(12,0)	(37,9)	316.5%
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,0	0,1	0,9	612.5%
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(25,8)	(14,1)	(11,7)	82.8%
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0,0	3,0	(3,0)	-100.0%
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(0,3)	(1,6)	1,2	-79.4%

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0,0	0,0	0,0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3,8	2,1	1,7	81.8%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(71,2)**	**(22,4)**	**(48,8)**	**217.6%**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0,0	1,7	(1,7)	-100.0%
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0,0	0,0	0,0	
3. Tiền thu từ đi vay	1,307.5	1,475.4	(168,0)	-11.4%
4. Tiền trả nợ gốc vay	(1,422.3)	(1,323.1)	(99,2)	7.5%
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0,0	0,0	0,0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(0,0)	(13,0)	13,0	-100.0%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(114,8)**	**141,0**	**(255,8)**	**-181.4%**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**125,0**	**62,5**	**62,5**	**99.6%**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**266,5**	**204,3**	**62,2**	**30.5%**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0,1	(0,3)	0,4	-131.4%
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**391,6**	**266,5**	**125,1**	**46.9%**

1.5.5.2.3.1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2019 là 311 tỷ, tăng 367 tỷ so với năm 2018. Dòng tiền vào từ hoạt động bán hàng năm 2019 là 207 tỷ. Ngoài ra, năm 2019 cũng phát sinh tăng khoản phải thu 60 tỷ, khoản tiền chi trả lãi vay là 20 tỷ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 55 tỷ.

1.5.5.2.3.2. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2019 là âm 71 tỷ, tăng 49 tỷ so với năm 2018. Dòng tiền chi đầu tư TSCĐ năm 2019 là 50 tỷ, tăng 38 tỷ so với năm 2018, chủ yếu đầu tư vào nhà cửa kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Dòng tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác năm 2019 là 26 tỷ, tăng 12 tỷ so với năm 2018, chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng TMCP Quân đội và ngân hàng TMCP Ngoại thương.

1.5.5.2.3.3. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính

Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2019 là âm 115 tỷ, giảm 256 tỷ so với năm 2018. Năm 2019, công ty đã nhận nợ vay 1,307 tỷ (giảm 168 tỷ so với năm 2018) và trả nợ vay 1,422 tỷ (tăng 99 tỷ so với năm 2018).

1.5.5.2.3.4. Lưu chuyển tiền thuần

Dòng tiền thuần năm 2019 là 125 tỷ, tăng 62 tỷ so với năm 2018.Gia tăng dòng tiền thuần chủ yếu đến từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

1.5.5.2.4. Một số chỉ số tài chính quan trọng năm 2019

a. Các chỉ số thanh toán

CHỈ SỐ	NĂM 2019	NĂM 2018	TĂNG GIẢM
Chỉ số thanh toán hiện hành	1.46	1.31	0.14
Chỉ số thanh toán nhanh	0.77	0.52	0.25
Chỉ số thanh toán tức thời	0.37	0.24	0.13
Chỉ số khả năng thanh toán lãi vay	11.59	11.93	(0.34)

Các chỉ số thể hiện khả năng thanh toán của Công ty đều có xu hướng gia tăng và ổn định so với năm 2018. Nguyên nhân do nợ ngắn hạn giảm 6.4%, tài sản ngắn hạn tăng 3.9% và các tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao đều gia tăng so với năm 2018.

Điều này thể hiện khả năng thanh toán của Công ty được đảm bảo và tình hình tài chính của Công ty khá ổn định và an toàn.

b. Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản

CHỈ SỐ	NĂM 2019	NĂM 2018	TĂNG GIẢM
Hệ số nợ	0.56	0.62	(0.06)
Tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn	81.3%	80.6%	0.7%
Tỷ lệ đầu tư tài sản dài hạn	18.7%	19.4%	-0.7%

Hệ số nợ năm 2019 là 0.56, giảm 0.06 so với năm 2018. Nguyên nhân do nợ phải trả giảm 6.4% so với năm 2018, tỷ trọng nợ phải trả giảm từ 61.5% xuống 55.9% trong năm 2019.

Tỷ trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn tiếp tục tăng nhẹ so với tài sản dài hạn và tiếp tục tăng so với năm 2018.

Cân bằng tài chính được đảm bảo khi một phần tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn.

Nhìn chung cơ cấu nguồn vốn và tài sản năm 2019 tiếp tục cho thấy tình hình tài chính của công ty khá ổn định và an toàn.

c. Các chỉ số hiệu suất hoạt động

CHỈ SỐ	NĂM 2019	NĂM 2018	TĂNG GIẢM
Vòng quay hàng tồn kho	2.91	3.03	(0.12)
Vòng quay khoản phải thu	7.36	5.70	1.65
Vòng quay tài sản	1.36	1.35	0.003
Vòng quay tài sản cố định	11.72	11.36	0.36

Vòng quay hàng tồn kho giảm nhẹ so với năm 2018, nguyên nhân do lượng hàng tồn kho trong giai đoạn 2018 – 2019 khá lớn so với giai đoạn 2017-2018.

Vòng quay khoản phải thu được cải thiện khá nhiều, đạt 7.36 vòng, tăng 1.65 vòng so với năm 2018. Công ty quản lý hiệu quả các khoản phải thu, thu hồi vốn bị chiếm dụng kịp thời.

Hiệu suất sử dụng tài sản cũng gia tăng so với năm 2018. Giá trị tài sản trong giai đoạn 2018-2019 tăng cao hơn giai đoạn 2017-2018, nhưng công ty vẫn duy trì hiệu suất hoạt động ổn định.

d. Các chỉ số hiệu quả hoạt động

CHỈ SỐ	NĂM 2019	NĂM 2018	TĂNG/ GIẢM
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	6.3%	7.2%	-0.9%
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)	8.6%	9.8%	-1.2%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	20.8%	25.7%	-4.9%
Thu nhập trên cổ phần thường (EPS)	7,861	11,445	(3,584)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) năm 2019 đạt 6.3%, giảm 0.9% so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng tăng cao hơn tỷ lệ tăng doanh thu thuần và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng cao hơn so với năm 2018 nên lợi nhuận sau thuế năm 2019 sụt giảm nhẹ so với năm 2018.

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) năm 2019 đạt 8.6%, giảm 1.2% so với năm 2018. Bình quân tổng tài sản giai đoạn 2018-2019 tăng 12.4% so với giai đoạn 2017-2018.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2019 đạt 20.8%, giảm 4.9% so với năm 2018. Nguyên nhân do tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) giảm, đồng thời hệ số nợ cũng giảm so với năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế giảm nên thu nhập trên cổ phần thường (EPS) năm 2019 là 7,861 đồng, giảm 3,584 đồng so với năm 2018.

Nhìn chung, các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động đều giảm so với năm 2018.

2. Báo cáo của Ban Kiểm soát: Công ty hoạt động theo cơ cấu không có Ban Kiểm soát

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao

Thù lao Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

- **Mức thu nhập Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc**

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng
1	Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	97%	-	3%	100%
2	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	85%	-	15%	100%
3	Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	95%	-	5%	100%
4	Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	-	-	100%	100%
5	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 10/04/2019)	95%	-	5%	100%
6	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	-	-	100%	100%

Mức thù lao của Ban Kiểm soát: Công ty hoạt động theo cơ cấu không có Ban Kiểm soát

3.2. Giao dịch cổ phiếu nội bộ trong năm

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Người CBTT	2,317,082	12.15%	2,803,669	12.15%	Nhận cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu
			2,803,669	12.15%	2,927,668	12.20%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019
02	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	959,000	5.03%	1,160,390	5.03%	Nhận cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu
			1,160,390	5.03%	1,185,390	4.94%	Nhận cổ phiếu thưởng theo

							chương trình ESOP năm 2019
03	Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	156,180	0.82%	306,180	1.61%	Đầu tư cá nhân
	3.1 Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	306,180	1.61%	370,477	1.61%	Nhận cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu
	3.2 Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	370,477	1.61%	445,477	1.86%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019
04	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	0	0	10,000	0.04%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019
05	Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ	0	0	10,000	0.04%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019
06	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Kế toán trưởng	75,350	0.40%	91,173	0.40%	Nhận cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu
			91,173	0.40%	126,173	0.53%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019
07	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	430	0.00%	10,430	0.04%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019
08	Trần Nhân Quí Trát	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	0	0	10,000	0.04%	Nhận cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP năm 2019

3.3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn trong năm

Stt	Người thực hiện giao dịch	Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu trước khi giao dịch		Số cổ phiếu sở hữu sau khi giao dịch		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Nguyễn Phương Đông	Theo danh sách cổ đông chốt ngày 19/06/2019	1,140,117	5.98%	1,379,541	5.98%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

3.4. Các vấn đề cần lưu ý khác

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 21/04/2019:

- Tháng 06/2019, Công ty đã phát hành cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn Điều lệ từ 190,758,250,000 VNĐ lên thành 230,808,010,000 VNĐ và đã đăng ký thay đổi Giấy Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/07/2019.

- Tháng 08/2019, Công ty đã phát hành 919,199 cổ phiếu phổ thông để thưởng cho cán bộ nhân viên Công ty, giá phát hành 0 VNĐ/cổ phiếu, nâng vốn điều lệ Công ty từ 230,808,010,000 VNĐ lên thành 240,000,000,000 VNĐ và đã đăng ký thay đổi Giấy Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/09/2019.

3.5. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty đã thực hiện theo đúng các quy định về quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2019

- **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**
- **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**
- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
- **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Đại diện pháp luật của Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 028 38 205 944 - Fax: 028 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0302181666 ngày 06/09/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	240.000.000.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là:	240.000.000.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 06 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 06 công ty

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

– Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định
+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ
+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương
+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương
+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex
+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN xã Hắc Dịch, ấpTrảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

b/ Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

- Công Ty CP Dệt May Gia Định
+ Địa chỉ: Số 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
+ Tỷ lệ đầu tư trực tiếp: 25%
+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp: 0,91%

5. Kết quả hoạt động

	Năm nay	*Năm trước*
- Lợi nhuận sau thuế trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất	160.517.893.301	163.167.690.698
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất	413.267.896.877	334.691.312.441

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị	Ông	Lê Hùng	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
	Ông	Trần Thanh Tùng	Thành viên
	Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Đại diện pháp luật	Ông	Lê Hùng	Tổng Giám đốc

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019, kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Duyệt, ngày 30 tháng 03 năm 2020
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Lê Hùng

TP HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2020
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

Lê Hùng

Số : 378/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2019
của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh**
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** được lập ngày 23/03/2020, từ trang 8 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh
Số giấy CNĐKHN KTV: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai
Số giấy CNĐKHN KTV: 0848-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.543.977.547.050**	**1.486.033.549.256**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**391.628.713.612**	**266.563.943.415**
1. Tiền	111		234.129.713.612	122.114.943.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.499.000.000	144.449.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**43.334.988.664**	**17.450.683.700**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.005.119.388	3.005.119.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(47.886.888)	(104.435.688)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.377.756.164	14.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**381.946.776.543**	**308.110.782.446**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	327.783.655.844	264.349.852.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.164.458.590	21.661.600.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11.998.662.109	22.099.329.326
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**641.635.913.987**	**843.803.074.725**
1. Hàng tồn kho	141		641.635.913.987	848.139.762.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.336.688.195)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**85.431.154.244**	**50.105.064.970**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.963.508.753	2.128.275.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.540.592.857	47.964.324.580
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	1.927.052.634	12.464.874
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**354.471.820.960**	**356.931.041.048**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.969.264.120**	**1.696.264.120**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.969.264.120	1.696.264.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**138.549.149.114**	**122.731.825.204**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	129.621.505.942	113.522.436.336
- Nguyên giá	222		232.323.032.688	200.877.803.576
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(102.701.526.746)	(87.355.367.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8.927.643.172	9.209.388.868
- Nguyên giá	228		11.055.145.019	11.055.145.019
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.127.501.847)	(1.845.756.151)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**28.817.503.507**	**13.307.045.571**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.817.503.507	13.307.045.571
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**158.456.414.262**	**195.372.804.256**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		158.456.414.262	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	195.372.804.256
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.679.489.957**	**23.823.101.897**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	26.361.291.497	23.266.819.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	318.198.460	556.282.417
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.898.449.368.010**	**1.842.964.590.304**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.061.974.092.842**	**1.134.056.131.049**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.059.374.092.842**	**1.131.456.131.049**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	338.393.758.260	316.127.926.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.220.834.488	9.690.700.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.921.515.219	33.144.907.515
4. Phải trả người lao động	314		49.885.897.002	47.717.346.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.794.309.535	805.099.872
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	742.668.622	754.252.199
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	43.313.763.008	29.193.384.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	579.055.499.895	693.976.666.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.600.000.000**	**2.600.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.600.000.000	2.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**V.18**	**836.475.275.168**	**708.908.459.255**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**836.475.275.168**	**708.908.459.255**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	190.758.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.000.000.000*	*190.758.250.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		167.032.582.665	167.032.582.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(30.398.814.577)	(30.398.814.577)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		220.000.000	450.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		413.267.896.877	334.691.312.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		252.955.885.053	*171.844.021.627*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		160.312.011.824	*162.847.290.814*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		760.101.603	781.620.126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.898.449.368.010**	**1.842.964.590.304**

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**2.538.354.874.201**	**2.253.630.610.620**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.538.354.874.201**	**2.253.630.610.620**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.158.896.343.486	1.877.857.636.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**379.458.530.715**	**375.772.974.392**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	33.619.110.389	48.370.735.181
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	39.821.791.494	53.103.493.363
– Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*19.912.890.066*	*18.932.683.272*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.343.632.356)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	87.092.229.899	73.753.610.855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	84.898.016.209	92.801.074.156
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**195.921.971.146**	**204.485.531.199**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	24.664.548.458	5.894.038.701
13. Chi phí khác	32	VI.07	9.682.206.392	3.464.466.450
14. Lợi nhuận khác	**40**		**14.982.342.066**	**2.429.572.251**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**210.904.313.212**	**206.915.103.450**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	**50.148.335.954**	**43.972.833.512**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.11**	**238.083.957**	**(225.420.760)**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**160.517.893.301**	**163.167.690.698**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		160.539.411.824	163.147.890.814
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(21.518.523)	19.799.884
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**7.861**	**11.445**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**7.861**	**11.445**

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**210.904.313.212**	**206.915.103.450**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**34.021.307.567**	**31.327.308.123**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.268.766.988	15.714.879.206
- Các khoản dự phòng	03		(4.393.236.995)	60.579.551
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52.391.430)	(1.385.660.943)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.285.278.938	(1.995.172.963)
- Chi phí lãi vay	06		19.912.890.066	18.932.683.272
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**244.925.620.779**	**238.242.411.573**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(59.374.036.223)	218.376.203.742
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		206.503.848.933	(446.231.344.828)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.328.413.060)	(2.770.049.579)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.066.045.296)	3.285.420.496
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.915.604.007)	(18.856.607.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.688.959.023)	(45.122.775.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.057.400.000)	(2.950.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**310.999.012.103**	**(56.027.342.293)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.910.719.692)	(11.984.522.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.033.185.000	145.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.827.756.164)	(14.130.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24		-	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(319.851.000)	(1.550.010.156)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.826.194.668	2.104.388.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(71.198.947.188)**	**(22.415.144.245)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.712.884.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.307.424.642.766	1.475.423.587.295
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.422.276.366.340)	(1.323.075.542.902)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.068.750)	(13.012.671.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(114.852.792.324)**	**141.048.257.293**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**124.947.272.591**	**62.605.770.755**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**266.563.943.415**	**204.332.139.761**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.497.606	(373.967.041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**391.628.713.612**	**266.563.943.415**

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0302181666 ngày 06/09/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	240.000.000.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là:	240.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Nghành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 06 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 06 công ty

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- *Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ*

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định*

+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ*

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%

- *Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương*

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương*

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

- *Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex*

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN xã Hắc Dịch, ấpTrảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

- Công Ty CP Dệt May Gia Định

+ Địa chỉ: Số 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ đầu tư trực tiếp: 25%

+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp: 0,91%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.
Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty CP Sản Xuất Kinh Soanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2019, đều kết thúc tại ngày 31/12/2019.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tiền mặt (*)	**1.139.677.143**	**2.120.328.810**
Tiền gửi ngân hàng (**)	**232.990.036.469**	**119.994.614.605**
Tiền gửi VND	*15.111.126.932*	*7.783.221.695*
Tiền gửi ngoại tệ	*217.878.909.537*	*112.211.392.910*
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)*	**157.499.000.000**	**144.449.000.000**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*60.100.000.000*	*77.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -CN TSN	*85.500.000.000*	*30.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	*11.899.000.000*	*37.449.000.000*
Tổng cộng	**391.628.713.612**	**266.563.943.415**

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2019.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm			*Đầu năm*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị cổ phiếu	3.005.119.388	2.957.232.500	47.886.888	3.005.119.388	2.900.683.700	104.435.688
+ Công Ty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cổ phiếu)	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	-	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (132 cổ phiếu)	*290.000*	*290.000*	-	*290.000*	*290.000*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

+ Công Ty CP CB Hàng XK Long An (11.880 cổ phiếu)	*169.656.888*	*121.770.000*	*47.886.888*	*169.656.888*	*65.221.200*	*104.435.688*
+ Công Ty CP XNK&DT Thừa Thiên Huế (51.900 cổ phiếu)	*585.172.500*	*585.172.500*	-	*585.172.500*	*585.172.500*	-
Tổng cộng	**3.005.119.388**	**2.957.232.500**	**47.886.888**	**3.005.119.388**	**2.900.683.700**	**104.435.688**

Ghi chú:

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Tư nhân Triều An, Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a. Ngắn hạn:	**40.377.756.164**	**40.377.756.164**	**14.550.000.000**	**14.550.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.377.756.164	40.377.756.164	14.550.000.000	14.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - 12 tháng	*420.000.000*	*420.000.000*	*420.000.000*	*420.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - 6 tháng	*3.325.000.000*	*3.325.000.000*	*130.000.000*	*130.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - 6 tháng	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - 6 tháng	*22.632.756.164*	*22.632.756.164*	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Tổng cộng	**40.377.756.164**	**40.377.756.164**	**14.550.000.000**	**14.550.000.000**

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm	*Đầu năm*
+ Công Ty CP Dệt May Gia Định (tỷ lệ 25,91%)(*)	*158.456.414.262*	-
Tổng cộng	**158.456.414.262**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Cuối năm*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	195.372.804.256	-	-
Trong đó:						
+ Công Ty CP Dệt May Gia Định (tỷ lệ 25,91%)(*)	-	-	-	*195.372.804.256*	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**195.372.804.256**	-	-

(*) Theo QĐ số 7194/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định thuộc Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố thành Công Ty Cổ Phần. Ngày 10/05/2016 Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh ký kết hợp đồng với Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định mua 25% vốn cổ phần của Công Ty CP Dệt May Gia Định bằng hình thức đấu thầu. Tuy nhiên, do Công Ty CP Dệt May Gia Định vẫn đang trong quá trình quyết toán với nhà nước chưa chốt được Báo cáo tài chính năm 2016, năm 2017 và năm 2018 nên chưa xác định được giá trị hợp lý của Công Ty CP Dệt May Gia Định. Vì vậy, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Nhập Khẩu Bình Thạnh tạm treo khoản mục đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác.
Đến ngày 31/12/2019, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh đã thực hiện thu thập Báo cáo tài chính năm 2019 của Công Ty CP Dệt May Gia Định (báo cáo này do Công Ty CP Dệt May Gia Định lập và công bố trên trang web của Công Ty và chưa được kiểm toán) nên chuyển khoản đầu tư này sang khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và trích lập dự phòng theo quy định

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	*Đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***327.783.655.844***	***264.349.852.716***
+ Ikea Trading HongKong LTD	*30.153.571.140*	*9.928.762.293*
+ Ikea Supply AG	*46.291.544.014*	*54.633.033.488*
+ Ballard Designs, Inc	*6.065.638.508*	*5.631.199.534*
+ Amazon Robotics, llc	*238.203.709.334*	*187.813.141.905*
+ B&Q PLC	*2.597.896.395*	-
+ Công ty TNHH Thủ Công Mỹ Nghệ và Nội Thất Ngọc Sơn	*2.400.980.175*	*2.703.863.217*
+ Các đối tượng khác	*2.070.316.278*	*3.639.852.279*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***11.998.662.109***	-	***22.099.329.326***	-
- Tạm ứng	2.613.851.878	-	2.041.428.514	-
- Ký cược, ký quỹ	40.930.000	-	4.024.434.120	-
- Phải thu khác	9.343.880.231	-	16.033.466.692	-
Trong đó:				
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	*449.477.149*	-	*368.022.220*	-
Thuế nhập khẩu	*149.935.064*	-	*149.935.064*	-
Công Ty TNHH XD Việt Build	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*	-
XN Vận Tải Và Kinh Doanh Tổng Hợp	-	-	*72.997.800*	-
Phải thu hàng lỗi vải từ nhà cung cấp	*2.212.928.322*	-	*15.444.441*	-
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	-	-	*5.317.787*	-
Công Ty TNHH Giao Nhận và vận tải Liên L	*210.074.465*	-	*259.435.651*	-
Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế	-	-	*3.964.316.000*	-
Công ty CP Dệt May Gia Định	-	-	*2.889.154.800*	-
Công Ty CP Chứng Khoán MB	*632.213*	-	*1.750.247.571*	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	*535.745.242*	-	*99.493.151*	-
Phải thu khác	*785.087.776*	-	*1.459.102.207*	-
b. Phải thu dài hạn khác	***1.969.264.120***	-	***1.696.264.120***	-
- Ký cược, ký quỹ	1.969.264.120	-	1.696.264.120	-
Tổng cộng	**13.967.926.229**	-	**23.795.593.446**	-

5. NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	2.449.964.552	-	1.047.769.131	-
- Nguyên liệu, vật liệu	198.559.137.301	-	214.507.521.636	-
- Công cụ, dụng cụ	27.515.532.825	-	22.820.611.890	-
- Chi phí SXKD dở dang	40.405.918.162	-	81.398.185.696	-
- Thành phẩm	372.533.237.782	-	526.893.876.426	4.336.688.195
- Hàng hóa	123.002.043	-	1.422.676.819	-
- Hàng hóa gửi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Cộng	**641.635.913.987**	**-**	**848.139.762.920**	**4.336.688.195**

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Xây dựng cơ bản dở dang	28.817.503.507	27.807.515.197	13.307.045.571	12.297.057.261
Trong đó:				
+ Mua sắm TSCĐ	*1.498.312.334*	*1.498.312.334*	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	*27.319.191.173*	*26.309.202.863*	*13.307.045.571*	*12.297.057.261*
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	*1.009.988.310*	-	*1.009.988.310*	-
Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh	*19.721.841.965*	*19.721.841.965*	*6.104.141.818*	*6.104.141.818*
Công trình Kho Tổng Gilimex	*1.133.857.291*	*1.133.857.291*	*1.133.857.291*	*1.133.857.291*
KCN Phú Bài	*394.445.455*	*394.445.455*	-	-
+ Sửa chữa	-	-	-	-
Tổng cộng	**28.817.503.507**	**27.807.515.197**	**13.307.045.571**	**12.297.057.261**

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**110.124.684.020**	**67.084.517.505**	**21.606.836.261**	**1.268.481.787**	**793.284.003**	**200.877.803.576**
2. Số tăng trong năm	**16.512.400.557**	**8.943.424.564**	**9.009.236.635**	**33.200.000**	**-**	**34.498.261.756**
- Mua trong năm	1.962.621.375	8.746.862.359	6.005.055.000	33.200.000	-	16.747.738.734
- Đầu tư XDCN hoàn thành	14.549.779.182	196.562.205	3.004.181.635	-	-	17.750.523.022
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**2.385.127.190**	**667.905.454**	**-**	**-**	**3.053.032.644**
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.385.127.190	667.905.454	-	-	3.053.032.644
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**126.637.084.577**	**73.642.814.879**	**29.948.167.442**	**1.301.681.787**	**793.284.003**	**232.323.032.688**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**33.367.956.503**	**39.282.000.714**	**13.397.217.990**	**815.330.253**	**492.861.780**	**87.355.367.240**
2. Khấu hao trong năm	**5.553.173.786**	**6.762.086.458**	**3.455.469.515**	**55.347.085**	**180.000.004**	**16.006.076.848**
- Khấu hao tăng trong năm	5.553.173.786	6.762.086.458	3.455.469.515	55.347.085	180.000.004	16.006.076.848
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	**-**	**555.781.538**	**104.135.804**	**-**	**-**	**659.917.342**
- Thanh lý, nhượng bán	-	555.781.538	104.135.804	-	-	659.917.342
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**38.921.130.289**	**45.488.305.634**	**16.748.551.701**	**870.677.338**	**672.861.784**	**102.701.526.746**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**76.756.727.517**	**27.802.516.791**	**8.209.618.271**	**453.151.534**	**300.422.223**	**113.522.436.336**
2. Tại ngày cuối năm	**87.715.954.288**	**28.154.509.245**	**13.199.615.741**	**431.004.449**	**120.422.219**	**129.621.505.942**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**10.389.035.019**	**-**	**-**	**666.110.000**	**11.055.145.019**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**10.389.035.019**	-	-	**666.110.000**	**11.055.145.019**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**1.281.004.377**	**-**	**-**	**564.751.774**	**1.845.756.151**
2. Khấu hao trong năm	**207.780.696**	-	-	**73.965.000**	**281.745.696**
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	207.780.696	-	-	73.965.000	281.745.696
- Tăng khác	-	-	-		-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**1.488.785.073**	-	-	**638.716.774**	**2.127.501.847**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	**9.108.030.642**	**-**	**-**	**101.358.226**	**9.209.388.868**
2. Tại ngày cuối năm	**8.900.249.946**	-	-	**27.393.226**	**8.927.643.172**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	***1.963.508.753***	***2.128.275.516***
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	462.875.216	493.285.842
- Chi phí công cụ, dụng cụ	101.482.330	49.455.937
- Chi phí thi công, bảo trì, sửa chữa	475.880.448	137.496.607
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	923.270.759	1.448.037.130
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
b. Dài hạn	***26.361.291.497***	***23.266.819.480***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.247.351.478	7.315.026.249
- Lợi thế thương mại	1.541.963.339	2.467.248.803
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	11.346.156.060	11.644.739.112
- Chi phí sửa chữa, thi công, lắp đặt	2.334.985.444	1.008.139.592
- Chi phí khác	890.835.176	831.665.724
Tổng cộng	**28.324.800.250**	**25.395.094.996**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	***579.055.499.895***	***579.055.499.895***	***1.067.959.556.159***	***1.061.447.291.548***	***693.976.666.660***	***693.976.666.660***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu (USD)	*20.177.031.632*	*20.177.031.632*	*63.722.730.690*	*68.468.163.239*	*24.922.464.181*	*24.922.464.181*
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sơn Nhất (USD)	*285.387.358.247*	*285.387.358.247*	*594.930.591.379*	*602.525.878.635*	*292.982.645.503*	*292.982.645.503*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Bắc Sài Gòn (USD)	*245.784.288.099*	*245.784.288.099*	*409.306.234.090*	*390.453.249.674*	*226.931.303.683*	*226.931.303.683*
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (USD)	*27.706.821.917*	*27.706.821.917*	*248.393.289.932*	*369.826.721.308*	*149.140.253.293*	*149.140.253.293*
Cộng	**579.055.499.895**	**579.055.499.895**	**1.067.959.556.159**	**1.061.447.291.548**	**693.976.666.660**	**693.976.666.660**

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn vay	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 2018/HDCVHM/VCB-TBCSTBD	31/07/2018	12 tháng	35.000.000.000	theo từng giấy nhận nợ	20.177.031.632	Bảo lãnh bên thứ 3
Cộng					**20.177.031.632**	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Sơn Nhất (USD) là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn vay	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
03/CV-0317/17/GV/GHTD	20/08/2019	12 tháng	300.000.000.000	theo từng giấy nhận nợ	285.387.358.247	Quyền TS trị giá 138.765.000.000 VNĐ
Cộng					**285.387.358.247**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn (USD) là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn vay	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
38031.19.201.775210.TD	24/09/2019	12 tháng	600.000.000.000	theo từng giấy nhận nợ	245.784.288.099	Khoản phải thu đã hình thành từ IKEA/Amazon hoặc các đối tác có
Cộng					**245.784.288.099**	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (USD) là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn vay	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
003/2019-HĐCVIIM /NIICT948-GILIMEX	06/03/2019	12 tháng	200.000.000.000	theo từng giấy nhận nợ	27.706.821.917	Thế chấp hàng hóa
Cộng					**27.706.821.917**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn:	***338.393.758.260***	***338.393.758.260***	***316.127.926.259***	***316.127.926.259***
- Công Ty TNHH SX TM Bảo Bảo	*7.908.073.530*	*7.908.073.530*	*2.156.751.004*	*2.156.751.004*
- OK SUNG IND	*2.714.804.613*	*2.714.804.613*	*817.886.980*	*817.886.980*
- Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	*82.143.573.600*	*82.143.573.600*	*89.214.414.735*	*89.214.414.735*
- Công Ty CP Dệt May Gia Định	*38.267.420.356*	*38.267.420.356*	*31.768.422.800*	*31.768.422.800*
- VIETNAM CONNECTIONS ,INC	*22.312.535.415*	*22.312.535.415*	*11.770.400.850*	*11.770.400.850*
- WOOJEON CO., LTD	*72.637.073.676*	*72.637.073.676*	*57.478.569.090*	*57.478.569.090*
- HONG KONG MINWIE TRADING CO.,LTD	*3.866.617.440*	*3.866.617.440*	*13.472.049.750*	*13.472.049.750*
- Các đối tượng khác	*108.543.659.630*	*108.543.659.630*	*109.449.431.050*	*109.449.431.050*
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	**338.393.758.260**	**338.393.758.260**	**316.127.926.259**	**316.127.926.259**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	**Phải nộp trong năm**	**Đã nộp trong năm**	**Cuối năm**
a. Phải nộp	***33.144.907.515***	***78.781.898.316***	***94.005.290.612***	***17.921.515.219***
Thuế giá trị gia tăng	596.629.447	15.410.741.068	15.094.349.590	913.020.925
+ Thực nộp bằng tiền	*596.629.447*	*8.869.140.636*	*8.552.749.158*	*913.020.925*
- Được khấu trừ	-	*6.541.600.432*	*6.541.600.432*	-
Thuế nhập khẩu	-	*429.422.471*	*429.422.471*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.795.238.947	*50.148.335.954*	*54.677.720.523*	16.265.854.378
Thuế thu nhập cá nhân	555.204.333	*8.702.829.393*	*8.515.393.810*	742.639.916
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.197.834.788	*3.818.369.982*	*15.016.204.770*	-
Thuế khác	-	*272.199.448*	*272.199.448*	-
b. Phải thu	***12.464.874***	-	***1.914.587.760***	***1.927.052.634***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.464.874	-	11.238.500	23.703.374
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		1.903.349.260	1.903.349.260

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	***1.794.309.535***	***805.099.872***
- Trích trước chi phí lãi vay	718.286.266	731.726.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	209.302.734	28.373.593
- Chi phí phải trả khác	866.720.535	45.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1.794.309.535**	**805.099.872**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	***43.313.763.008***	***29.193.384.301***
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	789.027.357	1.251.858.344
- BHXH, BHYT, BHTN	18.569.952	85.310.502
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.506.165.699	27.856.215.455
Trong đó:		
Chi phí khen thưởng, lễ tết	*831.000.000*	*438.750.000*
IKEA TRADING HONGKONG	*1.342.721.606*	*1.343.588.438*
TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)	*1.930.390.985*	*1.371.744.420*
BALLARD DESIGNS	*1.365.134.967*	*463.719.792*
IKEA SUPPLY AG	*7.536.929.498*	*6.702.234.959*
AMAZON ROBOTICS, LLC	*7.295.790.000*	-
BLAZE MAX HONG KONG LIMITED	*2.977.534.812*	*2.381.939.018*
BALLARD DESIGNS , INC	-	*916.122.075*
Chi phí bán hàng	*12.161.757.988*	*9.306.768.711*
Các đối tượng khác	*7.064.905.843*	*4.931.348.042*
b. Dài hạn	***2.600.000.000***	***2.600.000.000***
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối năm	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	***742.668.622***	***754.252.199***
- Doanh thu nhận trước (cho thuê văn phòng)	742.668.622	754.252.199
b. Dài hạn	-	-

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	318.198.460	556.282.417
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**318.198.460**	**556.282.417**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	**139.245.880.000**	**165.706.498.665**	**(30.785.614.577)**	**45.593.508.600**	**300.000.000**	**238.995.959.901**	**559.056.232.589**
- Tăng trong năm trước	**51.512.370.000**	**1.326.084.000**	**-**	**-**	**800.000.000**	**163.167.690.698**	**216.806.144.698**
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	163.167.690.698	163.167.690.698
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	800.000.000		
- Tăng do chia cổ tức bằng cổ phiếu	51.512.370.000	-	-	-	-	-	51.512.370.000
- Tăng khác	-	1.326.084.000	-	-	-	-	1.326.084.000
- Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**386.800.000**	**-**	**650.000.000**	**67.472.338.158**	**68.509.138.158**
Trong đó:							
- Lợi nhuận giảm trong năm nay	**-**	-	**-**	-	**-**	-	-
- Giảm do bán cổ phiếu quỹ			*386.800.000*				
- Lợi nhuận giảm trong kỳ (do chia cổ tức bằng cổ phiếu)						51.512.370.000	51.512.370.000
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ		-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	*800.000.000*	*800.000.000*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.012.671.100	13.012.671.100
- Giảm khác	-	-	-	-	650.000.000	2.147.297.058	2.797.297.058
b. Số dư đầu năm nay	**190.758.250.000**	**167.032.582.665**	**(30.398.814.577)**	**45.593.508.600**	**450.000.000**	**334.691.312.441**	**708.126.839.129**
- Tăng trong năm nay	**49.241.750.000**	-	**-**	**-**	**600.000.000**	**160.517.893.301**	**210.359.643.301**
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-		160.517.893.301	160.517.893.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

- Tăng vốn trong năm nay (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	40.049.760.000	-	-	-	-	-	40.049.760.000
- Tăng vốn trong năm nay (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	9.191.990.000	-	-	-			9.191.990.000
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	**830.000.000**	**81.941.308.865**	**82.771.308.865**
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	*600.000.000*	*600.000.000*
- Thưởng cổ phiếu	-	-	-	-	-	9.191.990.000	9.191.990.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	40.049.760.000	40.049.760.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	1.068.750	1.068.750
- Giảm khác	-	-	-	-	830.000.000	32.098.490.115	32.928.490.115
c. Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**167.032.582.665**	**(30.398.814.577)**	**45.593.508.600**	**220.000.000**	**413.267.896.877**	**835.715.173.565**
	-	-	-	-	-	-	

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		*Đầu năm*	
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	240.000.000.000		190.758.250.000	
Cộng	**240.000.000.000**		**190.758.250.000**	
* Thặng dư vốn cổ phần	167.032.582.665		167.032.582.665	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30.398.814.577)	856.990 cổ phiếu	(30.398.814.577)	856.990 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***240.000.000.000***	***190.758.250.000***
+ Vốn góp đầu năm	190.758.250.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm	49.241.750.000	51.512.370.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	190.758.250.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	***49.242.818.750***	***13.012.671.100***

18.4. Cổ phiếu

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	19.075.825
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	19.075.825
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*19.075.825*
– Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	856.990	856.990
+ Cổ phiếu phổ thông	*856.990*	*856.990*
Trong đó:		
Gilimex mua	-	-
Công ty con mua	*856.990*	*856.990*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.143.010	18.218.835
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.143.010*	*18.218.835*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu*

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	220.000.000	450.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối năm	*Đầu năm*
a.Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	8.093.118,78	4.761.628,28
- EUR (nguyên tệ)	304,5	75.283,96

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu	*2.538.354.874.201*	*2.253.630.610.620*
+ Doanh thu bán hàng hóa	-	2.836.719.320
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.533.248.373.605	2.246.315.308.623
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.106.500.596	4.478.582.677
Cộng	**2.538.354.874.201**	**2.253.630.610.620**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	-	87.271.900
- Giá vốn thành phẩm đã bán	2.157.077.130.605	1.876.335.385.128
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.819.212.881	1.434.979.200
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**2.158.896.343.486**	**1.877.857.636.228**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.815.885.618	9.510.056.247
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.066.000	103.962.400
- Lãi bán cổ phiếu	177.264.714	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.444.894.057	37.371.055.591
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.385.660.943
Cộng	**33.619.110.389**	**48.370.735.181**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	19.912.890.066	18.932.683.272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.907.264.011	34.072.152.555
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	56.736.716	-
- Dự phòng chứng khoán	-	88.030.800
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	(56.548.800)	-
- Chi phí tài chính khác	1.449.501	10.626.736
Cộng	**39.821.791.494**	**53.103.493.363**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	261.080.454	79.549.154
- Thu nhập từ thưởng, cấn trừ công nợ	201.294.156	980.546.096
- Thu nhập từ bồi thường tiền hàng	11.358.641.606	2.894.100.712
- Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	12.837.732.242	
- Thu từ bán phế liệu	-	661.716.554
- Thu nhập khác	5.800.000	1.278.126.185
Cộng	**24.664.548.458**	**5.894.038.701**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng	744.341.813	347.528.916
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	1.542.648.120	1.577.709.311
- Chi phí hủy hàng tồn lâu ngày, hư hỏng	5.405.078.279	
- Chi phí vi phạm hợp đồng, hàng lỗi	392.828.947	
- Chi phí khác	1.597.309.233	1.539.228.223
Cộng	**9.682.206.392**	**3.464.466.450**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***87.092.229.899***	***73.753.610.855***
- Chi phí nguyên vật liệu	1.343.535.337	184.561.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.935.692.877	1.494.888.781
- Chi phí bán hàng bằng tiền khác	83.813.001.685	72.074.160.949
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***84.898.016.209***	***92.801.074.156***
- Chi phí nhân viên quản lý	47.410.835.986	47.179.759.844
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.180.652.879	4.359.802.004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.729.204.514	6.939.720.580
- Thuế, phí, lệ phí	6.354.853.518	18.870.786.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.560.557.836	3.765.399.095
- Chi phí QLDN bằng tiền khác	15.661.911.476	11.685.605.835

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.271.593.752.923	1.552.654.219.222
- Chi phí nhân công	272.303.428.834	278.126.346.385
- Chi phí công cụ, dụng cụ	14.896.695.466	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.287.822.544	15.714.879.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.456.233.368	589.382.188.506
- Chi phí bằng tiền khác	148.270.837.701	120.589.243.749
Cộng	**1.741.808.770.836**	**2.556.466.877.068**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.300.215.561	43.972.833.512
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.848.120.393	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**50.148.335.954**	**43.972.833.512**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(12.502.628)	(251.298.041)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	250.586.585	25.877.281
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**238.083.957**	**(225.420.760)**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	160.539.411.824	163.147.890.814
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.422.703	14.255.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.861**	**11.445**

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	160.539.411.824	163.147.890.814
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.422.703	14.255.380
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**7.861**	**11.445**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. **Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :** không có

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** không có

	Năm nay	*Năm trước*
3. **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*1.307.424.642.766*	*1.475.423.587.295*
4. **Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*(1.422.276.366.340)*	*(1.323.075.542.902)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

3. **Thông tin về các bên liên quan**

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng của các thành viên BGĐ	*3.780.000.000*	*3.780.000.000*
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	*592.800.000*	*816.000.000*

4. **Thông tin về Báo cáo bộ phận:**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. **Tài sản và nợ phải trả tài chính:**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	*Ngày 31/12/2019*	*Ngày 01/01/2019*	*Ngày 31/12/2019*	*Ngày 01/01/2019*
Tiền và các khoản tương đương tiền	391.628.713.612	266.563.943.415	391.628.713.612	266.563.943.415
Phải thu khách hàng	327.783.655.844	264.349.852.716	327.783.655.844	264.349.852.716
Trả trước cho người bán	42.164.458.590	21.661.600.404	42.164.458.590	21.661.600.404
Các khoản phải thu khác	13.967.926.229	23.795.593.446	13.967.926.229	23.795.593.446
Cộng	**775.544.754.275**	**576.370.989.981**	**775.544.754.275**	**576.370.989.981**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	338.393.758.260	316.127.926.259	338.393.758.260	316.127.926.259
Người mua trả tiền trước	28.220.834.488	9.690.700.440	28.220.834.488	9.690.700.440
Vay và nợ	579.055.499.895	693.976.666.660	579.055.499.895	693.976.666.660
Phải trả người lao động	49.885.897.002	47.717.346.990	49.885.897.002	47.717.346.990
Chi phí phải trả khác	1.794.309.535	805.099.872	1.794.309.535	805.099.872
Các khoản phải trả khác	45.913.763.008	31.793.384.301	45.913.763.008	31.793.384.301
Cộng	**1.043.264.062.188**	**1.100.111.124.522**	**1.043.264.062.188**	**1.100.111.124.522**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2019. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019.

6. **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	338.393.758.260	-	-	338.393.758.260
Người mua trả tiền trước	28.220.834.488	-	-	28.220.834.488
Vay và nợ	579.055.499.895	-	-	579.055.499.895
Phải trả người lao động	49.885.897.002	-	-	49.885.897.002
Chi phí phải trả	1.794.309.535	-	-	1.794.309.535
Các khoản phải trả phải nộp khác	43.313.763.008	2.600.000.000	-	45.913.763.008
Cộng	**1.040.664.062.188**	**2.600.000.000**	**-**	**1.043.264.062.188**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2019, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng